

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

KHOA LỊCH SỬ

TRẦN TRỌNG THÔNG

**ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM
TỪ NĂM 1989 ĐẾN NĂM 2009**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

HÀ NỘI, 2019

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

KHOA LỊCH SỬ

TRẦN TRỌNG THÔNG

**ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM
TỪ NĂM 1989 ĐẾN NĂM 2009**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học:

TS. Nguyễn Văn Dũng

HÀ NỘI, 2019

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với TS. Nguyễn Văn Dũng, người đã tận tình hướng dẫn tôi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp, từ khâu chọn lựa đề tài đến hoàn chỉnh nội dung chi tiết. Những góp ý vô cùng quý báu của thầy đã giúp tôi có những hiểu biết sâu sắc hơn về đề tài khóa luận và gợi mở cho tôi phương pháp tổng hợp tài liệu và nghiên cứu hiệu quả.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả các thầy cô giáo trong khoa, cũng như các thầy giáo cô giáo trường Đại học Sư Phạm Hà Nội 2 đã luôn giúp đỡ, tạo điều kiện cho Tôi hoàn thành 4 năm Đại học một cách thuận lợi nhất.

Cuối cùng, Tôi vô cùng biết ơn gia đình, người thân và bạn bè đã động viên, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình viết khóa luận.

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2019.

Sinh viên

Trần Trọng Thông

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình khoa học do mình tự thực hiện với sự hướng dẫn của Thầy giáo – T.S Nguyễn Văn Dũng, Trưởng khoa Lịch sử Trường ĐHSP Hà Nội 2. Các số liệu, kết quả nêu trong khoá luận là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2019.

Sinh Viên

Trần Trọng Thông

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	2
3. Đối tượng, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu	3
4. Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu	4
5. Đóng góp của khóa luận	6
6. Bố cục của khóa luận	6
Chương 1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐÔ THỊ HÓA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1989 - 2009	7
1.1. Thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam trước năm 1989	7
<i>1.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội trước năm 1989</i>	7
<i>1.1.2. Thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam trước năm 1989</i>	9
1.2. Chủ trương của Đảng về đô thị hóa	16
<i>1.2.1. Vai trò của đô thị hóa</i>	16
<i>1.2.2. Tính tất yếu của đô thị hóa</i>	21
Tiểu kết	22
Chương 2: SỰ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ MỞ RỘNG KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1989 – 2009	23
2.1. Phát triển hệ thống đô thị và mở rộng không gian 2009	23
2.2. Sự mở rộng không gian đô thị ở một số thành phố trong những năm 1989 – 2009	27
<i>2.2.1. Sự mở rộng và phát triển không gian đô thị ở Thành phố Hà Nội</i>	27
<i>2.2.2. Sự mở rộng và phát triển không gian đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh</i>	32
Tiểu kết	40
Chương 3. TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG NHỮNG NĂM 1989 – 2009	41
3.1. Tác động đến tình hình kinh tế	41

3.1.1. Tác động đến các mặt kinh tế của vùng ven đô	41
3.1.2. Tác động đến tăng trưởng kinh tế.....	43
3.2. Đến các vấn đề xã hội.....	44
3.2.1. Thay đổi phân bố đô thị theo quy mô dân số	44
3.2.2. Tác động, chuyển biến tình trạng giàu nghèo	48
3.2.3. Tác động đến mức thu nhập bình quân giữa các vùng	50
Tiểu kết	53
KẾT LUẬN.....	54
TÀI LIỆU THAM KHẢO	58

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	ĐTH	Đô thị hóa
2	CNH	Công nghiệp hóa
3	KT	Kinh tế
4	TĐTDS	Tổng điều tra dân số
5	TCTK	Tổng cục thống kê
6	TP	Thành Phố
7	TW	Trung ương

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Hiện nay, đô thị hoá luôn là xu thế tất yếu và có vai trò quan trọng của mọi quốc gia đặc biệt là các quốc gia châu Á trong đó có Việt Nam. Ở nước ta, từ khi đất nước đi vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa các đô thị của Việt Nam đã thức giấc sau một cơn ngủ dài chậm phát triển do chiến tranh, nhất là từ cuối thế kỷ XX đã mở ra bước phát triển mới của đô thị. Đặc biệt là sau khi Chính phủ ban hành Quyết định số 10(1998) về Chiến lược Phát triển và xây dựng Hệ thống đô thị đến năm 2020, Luật Doanh nghiệp (năm 2000), Luật Đất đai (năm 2003), Luật Đầu tư (năm 2005)...Nó đã trực tiếp kích thích nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài tăng nhanh, đồng thời với đó là sự hình thành trên diện rộng với số lượng lớn, tốc độ nhanh các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất, khu đô thị vệ tinh, khu đô thị mới và sự cải thiện đáng kể kết cấu hạ tầng ở cả thành thị và nông thôn.

Với sự quan tâm đầu tư của Đảng, Nhà nước, nông thôn xưa vốn yếu kém kết cấu hạ tầng, nay đã có sự cải thiện đáng kể. Các làng nghề được chấn hưng, mở mang góp phần làm sôi động thêm quá trình đô thị ở nông thôn. Từ đó, hình thành những khu công nghiệp, khu chế xuất các trung tâm dịch vụ, các khu đô thị mới,... nâng giá trị sử dụng đất đai, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động, tạo môi trường ứng dụng rộng rãi khoa học, công nghệ đặc biệt đô thị hoá kích thích và tạo cơ hội để con người năng động, sáng tạo hơn trong tìm kiếm và lựa chọn các phương thức, hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, vươn lên làm giàu chính đáng. Kinh tế phát triển, đời sống của người lao động được cải thiện – đó là xu hướng chủ đạo và là mặt tích cực của đô thị hoá . Bên cạnh đó, trong quá trình đô thị hoá các nhà đầu tư, các chủ dự án chưa quan tâm đầy đủ đối với nông dân. Các dự án phát triển khu công nghiệp, khu đô thị đã tác động mạnh mẽ đến sản xuất và đời sống của người dân nông thôn cả về khía

cạnh tích cực lẫn tiêu cực.

Cùng chung xu hướng phát triển chung của thế giới, hiện nay quá trình đô thị hoá ở nước ta đang diễn ra một cách mạnh mẽ. Sự hình thành hàng loạt các khu đô thị mới không chỉ ở các thành phố lớn mà còn diễn ra ở khắp các tỉnh thành diễn ra một cách nhanh chóng, các công trình phúc lợi, trường học, các công ty lần lượt được quy hoạch và xây dựng. Một bộ phận lớn các hộ nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp, nhiều cơ hội cũng như thách thức mà các hộ nông dân phải đối mặt. Xuất phát từ thực tế đó tác giả đã chọn chọn đề tài “***Đô thị hóa ở Việt Nam từ năm 1989 đến năm 2009***” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp đại học của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Nghiên cứu về “***Đô thị hóa ở Việt Nam từ năm 1989 đến năm 2009***” là một đề tài tương đối mới mẻ và đang thu hút các giới học giả trên thế giới và trong nước tìm hiểu. Nhưng đến nay, giới khoa học chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này. Các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung đến chính sách đô thị, đô thị hóa và vấn đề di cư từ nông thôn ra thành thị, chính sách phát triển đô thị.... Mặc dù vậy, một số tác phẩm đã cung cấp nguồn tư liệu rất quan trọng để tác giả thực hiện đề tài.

Thứ nhất, trong cuốn chuyên khảo “*Di cư và đô thị hóa ở Việt nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*” của Tổng cục thống kê, xuất bản năm 2011. Các tác giả đã mô tả thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam, mô tả những khác biệt của đô thị hóa theo các yếu tố chính như theo vùng và theo tỉnh, đưa ra kết luận về những đặc điểm chính của di cư trong nước và đô thị hóa ở Việt Nam. Tác phẩm khái quát kích thước mẫu và số liệu của điều tra chọn mẫu lớn, đưa ra các phân tích thống kê có tính đại diện không chỉ ở cấp vùng mà còn ở các cấp thấp hơn, cho phép thu thập những thông tin vĩ mô cho việc xây dựng các chiến lược chứ chưa đề cập sâu đến “*đô thị hóa ở Việt Nam từ năm 1989 đến năm 2009*”

Thứ hai, trong cuốn “Nông thôn và đô thị Việt Nam – Lịch sử, thực trạng và khuynh hướng biến đổi” của GS.TS. NGND Nguyễn Quang Ngọc tác giả tập trung làm rõ lịch sử, thực trạng, khuynh hướng biến đổi về kinh tế, xã hội và văn hóa ở các khu vực nông thôn đô thị Việt Nam; những luận giải về các giá trị đặc trưng và con đường phát triển của mỗi không gian (nông thôn, đô thị) trong chiến lược phát triển chung của đất nước. Cuốn sách mới chỉ dừng ở sự biến đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội ở các khu vực nông thôn mà chưa đề cập đến quá trình “đô thị hóa ở Việt Nam từ năm 1989 đến năm 2009”

Thứ ba, trong cuốn “điều tra dân số và nhà ở giữa kì 2014 di cư và đô thị hóa ở Việt Nam” của nxb Thông tấn Hà Nội, 2016 đã thu thập một cách cơ bản có hệ thống các thông tin về dân số và nhà ở, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá và hoạch định các chính sách, chương trình và mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung cũng như lĩnh vực dân số và nhà ở nói riêng. Tuy nhiên cuốn sách chưa đề cập nhiều đến vấn đề “đô thị hóa ở Việt Nam từ năm 1989 đến năm 2009”

Thứ tư, trong bài viết “Đô thị hóa ở Việt Nam hiện nay” của Hoàng Bá Thịnh và Đoàn Thị Thanh Huyền phụ trách, in trên Tạp chí Khoa học và xã hội Việt Nam, số 5(90) - 2015. Tác giả đã đưa ra khá nhiều nhưng thay đổi của Đô thị Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, bài viết vẫn chưa làm rõ những thực trạng của các đô thị Việt Nam.

Chính vì vậy, đề tài “**Đô thị hóa ở Việt Nam từ năm 1989 đến năm 2009**” là một đề tài tương đối mới.

3. Đối tượng, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của khóa luận là “đô thị hóa” ở Việt Nam từ 1989 đến năm 2009.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở đã xác định đối tượng của khóa luận là “đô thị hóa” ở Việt Nam từ 1989 đến năm 2009, khóa luận cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tập trung phản ánh những nhân tố tác động quá trình đô thị hóa ở Việt Nam, cụ thể:

- Làm rõ khái niệm thế nào là “đô thị hóa” tác giả cũng đưa ra được khái niệm “*đô thị hóa*” và những đặc điểm của đô thị hóa.

- Khái quát về tình hình đất nước trước năm 1989 và quá trình đô thị hóa sau năm 1989.

- Phân tích, đánh giá những nhân tố tác động quá trình “*đô thị hóa*” ở nước ta từ năm 1989 đến năm 2009.

Thứ hai, Khóa luận phân tích được quá trình mở rộng đô thị hóa ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó thấy được tốc độ đô thị hoá của hai thành phố lớn đối với nền kinh tế đất nước

Thứ ba, bước đầu đánh giá những tác động của quá trình “*đô thị hóa*” của đất nước đối với các vấn đề kinh tế - xã .

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian nghiên cứu của khóa luận: là quá trình “đô thị hóa” trên phạm vi cả nước nói chung hai thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng.

Phạm vi thời gian khóa luận tập trung nghiên cứu: là những năm cuối của thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI. Đây là khoảng thời gian mà quá trình “đô thị hóa” của đất nước diễn ra một cách nhanh chóng.

4. Nguồn tư liệu, phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu

4.1. Nguồn tư liệu

Nguồn tư liệu mà tác giả sử dụng gồm có những nguồn tư liệu gốc và các nguồn tư liệu khác cụ thể như sau:

Nguồn tư liệu gốc quan trọng và sử dụng chủ yếu nhất trong khóa luận chính là các tư liệu, số liệu được khai thác từ Niên giám thống kê của Tổng

cục thống kê qua các năm 1989, 1992, 1995, 2000, 2009...; Chuyên khảo Di cư và Đô thị hóa ở Việt Nam lấy 10% số liệu mẫu từ cuộc Tổng điều tra nhà ở và quy hoạch đô thị Việt Nam năm 2009 và từ hai cuộc Tổng điều tra trước đó là 3% năm 1989 và 5% năm 2008 của Tổng cục thống kê. Nguồn tài liệu này cho ta biết những số liệu chính xác và bao quát nhất về quá trình đô thị hóa nước ta. Dựa vào đó tác giả có cơ sở phục dựng lại bức tranh về quá trình đô thị hóa ở Việt Nam từ năm 1989 đến năm 2009

Bên cạnh nguồn tư liệu gốc, khóa luận đã khai thác và sử dụng các tư liệu, văn kiện của Đảng từ năm 1986 – 1991, 1991 – 1995; 1996 – 2000; 2001 – 2005; 2006 – 2011

Tiếp đó là các công trình (sách, báo, báo cáo tổng kết....) của các học giả, các nhà nghiên cứu, các tổ chức đã được công bố liên quan trực tiếp đến quá trình đô thị hóa . Qua các nguồn tư liệu này tác giả có cái nhìn sâu sắc, thấu đáo hơn về quá trình chuyển mình của đất nước trên các lĩnh vực

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các luận văn, luận án cùng với các tạp chí, bài viết của nhiều tác giả có liên quan đến đề tài.

Trên cơ sở các nguồn tư liệu đa dạng và phong phú nêu trên đã góp phần rất to lớn cho tác giả trong việc thực hiện đề tài

4.2. Phương pháp luận nghiên cứu

Để thực hiện đề tài nghiên cứu, tác giả đã dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và dựa vào những quan điểm chỉ đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam trong vấn đề nghiên cứu lịch sử

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài khóa luận thuộc chuyên ngành lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại, nên trong quá trình nghiên cứu tác giả đã vận dụng hai phương pháp chính là phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gíc để giải quyết các vấn đề do đề tài đặt ra. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng nhiều các phương pháp khác

như: phương pháp sưu tầm, phương pháp đối chiếu, phương pháp liên ngành, phương pháp tổng hợp

5. Đóng góp của khóa luận

Về mặt lí luận, việc nghiên cứu quá trình “*đô thị hóa*” của Việt Nam từ năm 1989 đến năm 2009 nhằm:

- Tìm hiểu những nhân tố thúc đẩy quá trình “*đô thị hóa*” ở nước ta
- Những tác động của quá trình đô thị hóa. Mặt khác, thông qua việc nghiên cứu này làm nổi bật đặc điểm, tính chất, quy mô, vai trò của đô thị hóa đối với sự phát triển của đất nước. Về phương diện thực tiễn, việc nghiên cứu này góp phần lý giải những biến động của quá trình đô thị hóa trong những năm 1989 đến năm 2009. Cũng như những tác động của nó đến sự phát triển của đất nước.

6. Bố cục của khóa luận

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phần phụ lục. Đề tài còn được cấu trúc gồm có 3 chương:

Chương 1: Những yếu tố tác động đến đô thị hóa Việt Nam trong những năm 1989 – 2009

Chương 2: Sự phát triển hệ thống đô thị và mở rộng không gian đô thị ở Việt Nam trong những năm 1989 – 2009

Chương 3: Tác động của đô thị hóa đến tình hình kinh tế - xã hội trong những năm 1989 - 2009

Chương 1

NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐÔ THỊ HÓA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1989 - 2009

1.1. Thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam trước năm 1989

1.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội trước năm 1989

Thực tế, quá trình hình thành và phát triển các đô thị trên thế giới phân hóa rất khác nhau. Vì vậy, mỗi đô thị ở mỗi quốc gia, mỗi vùng có những thuận lợi và khó khăn riêng trong quá trình phát triển. Do đó, nhận thức và đề xuất các cơ sở lý luận về sự phát triển bền vững đô thị cũng không đạt được sự thống nhất cao giữa các tổ chức nghiên cứu khoa học, các tổ chức quốc tế. Đã có nhiều nhà khoa học thuộc nhiều bộ môn khác nhau đã nghiên cứu quá trình đô thị hóa và đưa ra không ít các định nghĩa cùng tầm quan trọng và dự báo tương lai của quá trình đô thị hóa.

Dưới góc độ nhân khẩu học và địa lý kinh tế vĩ mô, đô thị hóa được hiểu là sự di cư từ nông thôn tới các đô thị, sự tập trung ngày càng nhiều cư dân sinh sống trong một vùng lãnh thổ tạo nên sự đông đúc ở các đô thị. Mức độ đô thị hóa của một quốc gia được đo lường bằng tỉ lệ dân cư đô thị trong tổng số dân. Về mặt xã hội, đô thị hóa được hiểu là quá trình tổ chức lại môi trường cư trú của con người. Đô thị hóa không chỉ thay đổi sự phân bố dân cư và những yếu tố vật chất, mà còn làm chuyển hóa những khuôn mẫu của đời sống kinh tế - xã hội, phổ biến lối sống đô thị tới các vùng nông thôn, và toàn bộ xã hội. Vì vậy, quá trình đô thị hóa không chỉ diễn ra về mặt tăng trưởng dân số, mở rộng lãnh thổ, tăng trưởng về sản xuất, mà còn thể hiện cả về mặt chất lượng, mức sống, làm phong phú hơn

Dưới góc độ khác “Đô thị hoá” được hiểu theo chiều rộng là sự phát triển của thành phố và việc nâng cao vai trò của đô thị trong đời sống của mỗi quốc gia với những dấu hiệu đặc trưng như: tổng số thành phố và tổng số cư dân đô thị [2; tr.89]. Quan điểm trên chỉ ra rằng, quá trình đô thị hóa chính

là sự dịch chuyển cư dân từ nông thôn vào thành thị và cũng là quá trình tăng lên tỷ lệ dân cư đô thị trong tổng số dân của một đất nước. Quan điểm khác cho rằng: Đô thị hóa là quá trình tăng tỷ lệ dân số thành thị so với tổng số dân quy mô các thành phố và sự lan tỏa lối sống thành thị về nông thôn. Theo khái niệm của ngành địa lý, đô thị hóa đồng nghĩa với sự gia tăng không gian hoặc mật độ dân cư hoặc thương mại hoặc các hoạt động khác trong khu vực theo thời gian. Các quá trình đô thị hóa có thể bao gồm: Do sự mở rộng tự nhiên của dân số hiện có. Thông thường quá trình này không phải là tác nhân vì tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên của vùng đô thị thường thấp hơn so với nông thôn. Do sự chuyển dịch dân cư từ nông thôn ra thành thị hoặc là do sự kết hợp của cả hai yếu tố trên[15; tr.39]

Tựu chung Đô thị hóa là một quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện của nó là tăng nhanh về cư dân cùng với đó là hiện đại về cơ sở vật chất làm biến đổi về quy mô của các đô thị nhất là ở các Thành phố, nó phản ánh quá trình chuyển hoá và chuyển dịch chủ yếu sang phương thức lối sống và sinh hoạt mới - phương thức đô thị hóa. Nó song song với quá trình phát triển CNH và cách mạng khoa học công nghệ. ĐTH làm biến đổi và phân bố các lực lượng sản xuất trong nền kinh tế quốc dân, hình thành, phát triển các hình thức mới và điều kiện sinh hoạt theo kiểu đô thị đồng thời phát triển đô thị theo chiều rộng.

Trước khi đất nước được giải phóng, sản xuất công nghiệp của nước ta chủ yếu được thiết lập ở ba vùng Bắc, Trung, Nam mà trọng điểm tập trung tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn) và Huế (kinh đô cũ). Ngày nay, trong khi Huế (trung tâm của khu vực miền Trung) vẫn giữ là một địa danh lịch sử, văn hóa có quan trọng lớn của đất nước, đồng thời là thủ phủ của một tỉnh, thì hai thành phố: Hà Nội (ở miền Bắc) và Hồ Chí Minh (ở miền Nam) là hai mũi nhọn chủ yếu của nền kinh tế đô thị Việt Nam . Ở nước ta địa lý kinh tế nước ta đã phát triển trong hơn nửa thế kỷ qua, và có

thể dài hơn, bắt nguồn từ thực tế lãnh thổ Việt Nam có hình dạng thuôn dài tự nhiên cong như hình chữ S. Đáng nói là, hai cực kinh tế chính của Việt Nam đã phát triển theo hai xu hướng hơi khác nhau, một phần là do những đặc điểm kế thừa từ hai hệ chính trị, tư tưởng và kinh tế - xã hội khác nhau kéo dài hơn 20 năm. Trong khi miền Nam Việt Nam đi theo cơ chế chính sách thị trường tự do, miền Bắc Việt Nam lại đi theo mô hình xã hội chủ nghĩa. Tiếp đó, trong 11 năm sau khi thống nhất đất nước, nước ta đã phát triển mô hình xã hội chủ nghĩa trên toàn quốc, trong đó tập trung nhiều vào các khu vực nông thôn và xây dựng nền kinh tế kế hoạch hóa, các hoạt động sản xuất công nghiệp được phân bố tập trung tại một số trung tâm được lựa chọn. Chỉ sau khi áp dụng chính sách đổi mới sâu rộng từ đại hội VI (tháng 12 năm 1986) nước ta mới bắt đầu triển khai cơ chế tự do thị trường, khuyến khích các sáng kiến, đầu tư của tư nhân, tuy vậy nhà nước vẫn giữ vai trò xây dựng và thực thi quy hoạch chiến lược. Việc khởi đầu từ chính sách “*Đổi mới*”, đã nhanh chóng đưa đất nước bước vào con đường tự do hóa kinh tế. Mặt khác, chính phủ cũng thực hiện nhiều chính sách khác nhau để khuyến khích phân bố tăng trưởng kinh tế và phát triển giữa các đô thị được đồng đều hơn.

1.1.2. Thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam trước năm 1989

Từ thế kỷ XVII - XVIII, các đô thị nước ta có bước phát triển, lột xác lớn nhất là hệ thống đầu não của mạng lưới đô thị, kinh thành Thăng Long có sự đảo lộn sâu sắc. Vua Lê bị đặt dưới sự kiểm soát của các chúa Trịnh. Vua vẫn giữ ngôi báu trong tay nhưng lại tồn tại tượng trưng toàn bộ công việc cai trị đều thuộc về tay chúa Trịnh. Với sự tồn tại song song hai cơ quan quyền lực buộc chúa Trịnh phải lựa chọn cho mình một dinh thự mới: Tọa lạc ngay tại Hồ Hoàn Kiếm, Nhà Thờ và tuyến phố Trần Hưng Đạo hiện nay, khu vực mới này với tên gọi mới là Vương Phủ. Cùng với đó hàng loạt các công trình mới được dựng lên như đền Ngọc Sơn. Ta có thể thấy trung tâm của thành phố đã

dịch chuyển đan xen cùng với các khu chợ, buôn bán, nhà ở.... Trung tâm chính trị quyền lực của thành phố không còn có sự bó hẹp mà đã có sự giao thoa với khu vực dân sự.

Với việc vua Lê không còn quyền lực trong tay quyền lực giờ thuộc về các chúa Trịnh, vốn là dân võ, hoặc những người đã từng đi chinh phục. Lúc này xã hội bắt đầu vượt qua những điều cấm kỵ trong quá khứ. Quan niệm sĩ - nông - công - thương cũng không còn nữa, việc buôn bán của các thương nhân không còn bị coi là "*con phe*"¹ chuyên buôn gian bán lận, sự sáng tạo của các nghệ nhân làng nghề cũng không còn bị bó hẹp, nhà nước bỏ độc quyền, các quan cũng tham gia vào hoạt động thương nghiệp, người dân ở nhiều làng nghề bắt đầu mang các sản phẩm làm ra được đem bán ở chợ, số lượng chợ vì vậy ngày càng tăng lên chóng mặt, các tiểu thương ở các thành phố giàu lên một cách nhanh chóng, các công trình lớn ngày càng được xây dựng nhiều hơn như: các ngôi nhà gỗ lớn, nhà tầng... Điều này đã làm cho các đô thị ở Hà Nội ngày càng có bước phát triển khởi sắc hơn.

Không chỉ ở Hà Nội mà các tỉnh lỵ, thị trấn, thị tứ... trong thời kì này việc phát triển thương mại diễn ra khá mạnh mẽ, các hoạt động giao thương tăng lên theo cấp số nhân giữa các vùng miền khác nhau trên khắp đất nước, cùng với thương nghiệp các tuyến đường giao thông đi lại được cải thiện với nhiều con đường mới được xây dựng, cầu gỗ được thay thế bằng cầu đá, đất đai được mua bán trao đổi, xuất hiện hệ thống sở hữu và hoạt động của tư nhân, nhiều chợ mọc lên ở khắp nơi. Từ đó ta thấy bắt đầu có các hình thức kết nối đa dạng giữa nông thôn và thành thị, và các hình thức này vẫn còn tồn tại và kéo dài cho đến thời kỳ hiện nay

Từ nửa sau thế kỷ XVII nhờ chính sách tự do của chúa Trịnh có rất nhiều người từ làng ra phố và ở lại, lập nghiệp, làm ăn, sinh sống gia đình và không quay về làng cũ nữa, họ ở lại phố và phát triển công việc buôn bán.

¹ Làm việc mua đi bán lại bất cứ hàng hoá gì để kiếm lãi (hàm ý coi thường)

Dần dần, họ tách khỏi cuộc sống làng quê hòa nhập với cuộc sống nơi thành thị, giảm bớt chất quê và dần trở thành phường. Một nét phát triển của đô thị trong thời kì này cần phải nhắc tới loại hình nghệ thuật kiến trúc được biểu hiện rõ nét qua các đình, chùa. Nó là nơi sinh hoạt chung của làng phố, không còn mang kiến trúc hình vuông hay hình chữ nhật nữa mà có kết cấu giống như một ngôi nhà bình thường, lẫn vào khung cảnh xung quanh, không khác với bức tranh chung của đô thị. Vật liệu xây dựng chung cũng thay đổi từ tường trình được thay thế bằng tường gạch, thành phố trở nên kiên cố hóa. Từ những năm 1650 nhiều phường nhỏ mở rộng phạm vi, gộp với nhau tạo thành nhiều phường lớn, tự tổ chức tùy thuộc vào tình hình của thành phố, do diện tích rộng, hẹp. Đây chính là quá trình thành phố được đô thị hóa dần dần, con đường đô thị hóa theo hình vuông.

Từ khoảng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, khi Hà Nội dần dần mất đi vị thế kinh đô, gần như toàn bộ các phường đều biến mất. Thay vào đó là hình thành nên các làng từ đó lãnh thổ đô thị có những thay đổi nhất định nó được minh chứng rõ nét qua bảng sau:

Bảng 1 Diện tích đơn vị lãnh thổ đô thị của Hà Nội năm 1894

<i>Loại</i>	<i>Số làng</i>	<i>Diện tích trung bình (theo mẫu)</i>	<i>Tương đương hecta</i>
<i>>= 100 mẫu</i>	13	238	86
<i>50-100 mẫu</i>	10	65	24
<i>20-50 mẫu</i>	18	28	10
<i>< 20 mẫu</i>	21	9	3
<i>Tổng của Hà Nội</i>	63	72	
<i>trong đó Thọ-Xương</i>	32	43	15
<i>trong đó Vĩnh-Thuận</i>	31	102	37

Nguồn: ANV, Tòa thị chính Hà Nội, hồ sơ 5833

Qua bảng 1: Diện tích đơn vị lãnh thổ đô thị của Hà Nội năm 1894, ta thấy diện tích trung bình của các làng có sự phân chia không đồng đều và đa

số các làng của Hà Nội có diện tích dưới 20 hecta. Làng tập trung nhiều ở các khu trung Tâm như Thọ - Xuân (là một huyện của thành Thăng Long xưa, ứng với các quận Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng và một phần các quận Ba Đình, Đống Đa của Hà Nội ngày nay) ở đây có rất nhiều làng nhưng diện tích trung bình nếu chia cho các làng thì rất ít khoảng 1,34 mẫu/ làng điều này cho thấy sự đông đúc, tập nập của các đô thị trung tâm. Đó chính là những nét riêng của Hà Nội cũ so với phần còn lại của thủ đô, cả phần nông thôn và phần ngoại thành.

Từ những năm 1930 lần đầu tiên chúng ta có thể đo lường được không gian đô thị ở miền Bắc một cách tổng thể qua bảng số liệu sau:

Bảng 2 Đô thị miền Bắc giai đoạn 1936-1937

	Diện tích theo hecta	Dân số	Mật độ (người/ha)	Tỷ lệ đô thị hóa
Toàn Bắc kỳ	11 798 800	8 700 000	0,74	4,36 %
Đô thị Bắc kỳ	8 666,42	379 154	44	
Đô thị trung bình	249	12 231	49	
Các đô thị/toàn Bắc kỳ	0,07%	4,36 %		
Đô thị vùng châu thổ	73 %	84 %	50	4,27 %
Đô thị vùng cao và trung bình	27 %	16 %	26	4,93 %
Hà Nội	1 235,9	145 442	118	

Nguồn: dữ liệu về diện tích: ANV, Sở địa chính và địa hình Bắc kỳ, hồ sơ 46. Dữ liệu về dân số: Gourou, 1940.

Dựa vào bảng số liệu có thể thấy diện tích của toàn Bắc Kỳ rất lớn nhưng tỉ lệ dân số đô thị hóa rất thấp chỉ khoảng chưa đầy 4.27 % dân số, chiếm khoảng 1% diện tích, có thể nói đô thị chiếm vị trí cực kì nhỏ. So với các nước tư bản phương Tây như Anh, Pháp, Italia tỉ lệ đô thị hóa của những nước này rất khác so với nước ta: Năm 1930, Pháp và Italia đã đô thị hóa tới 50 %, Anh là 80 %. Có thể thấy sự chênh lệch giữa tỉ lệ đô thị hóa của nước ta so với một số nước trên thế giới.

Một nét mới tạo nên sự khác biệt cho đô thị Việt Nam, là đất đai được chia thành rất nhiều thửa. Vì vậy, việc sở hữu đất đai được chia nhỏ cho nhiều chủ sở hữu được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 3 Số lượng thửa đất ở các đô thị Việt Nam năm 1939

Bắc Ninh, Đáp Cầu, Gia Lâm	15 998	Lạng Sơn	1 162
Hà Nội	8 885	Sơn Tây	1 120
Hải Phòng	7 860	Ninh Bình	1 092
Hoàn Long	4 851	Móng Cái	1 022
Nam Định	3 251	Cao Bằng	935
Hải Dương	2 433	Bắc Giang	894
Đồ Sơn	2 321	Hưng Yên	812
Phát Diệm	1 412	Phủ Thọ	800
Hà Đông	1 320	Thái Bình	751

Nguồn: ANV, Sở địa chính và địa hình, hồ sơ 59.

Từ bảng số liệu có thể thấy rõ số thửa đất ở các đô thị của Bắc Ninh chiếm vị trí lớn nhất (15.988)hecta, sở dĩ có điều đó là do Bắc Ninh bao gồm nhiều thị trấn thị tứ nhỏ, tiếp theo là Hà Nội với 8.885hecta, sau đó là Hải Phòng. Nếu so sánh giữa các đô thị thì số lượng thửa đất ở Hà Nội nhiều hơn tới 12 lần so với một thành phố tỉnh lỵ khác như Thái Bình là 751hecta. Riêng số lượng thửa đất Hà Nội đã tăng khoảng hơn 1 lần chỉ trong vòng 40 năm từ 4.200hecta năm 1902 lên 9.334hecta năm 1942 tăng 5.134hecta:

Bảng 4 Số lượng thửa đất của Hà Nội

1902	4 200
1923	6 678
1934	8 544
1939	8 885
1942	9 334

Nguồn: Papin, 2013.

Nhưng liệu số thửa đất tăng hơn 1 lần có đồng nghĩa với việc số lượng chủ sở hữu cũng tăng lên tương tự hay không? Có thêm các chủ sở hữu mới đối với số lượng thửa đất mới hình thành từ mở rộng đô thị, hay những thửa

đất đó lại tiếp tục rơi vào tay những người đã sở hữu nhiều thửa đất trước đó? lấy ví dụ bằng số liệu số lượng thửa đất và các chủ sở hữu đất ở các đô thị và vùng Đông Dương năm 1939:

Bảng 5 Số lượng thửa đất và chủ sở hữu đất ở các đô thị vùng Đông Dương năm 1939

	Số lượng trung tâm đô thị	Số lượng chủ sở hữu đất	Số lượng thửa đất	Tỷ lệ (Cơ sở 100)
Bắc Kỳ	53	39 175	66 942	171
Trung Kỳ	21	12 658	14 676	115
Lào	14	4 999	5 104	102
Campuchia	12	3 768	5 060	134

Nguồn: RST, hồ sơ 15 254.

Từ bảng số liệu có thấy số lượng các trung tâm đô thị ở các nước Đông Dương có sự chênh lệch cao nhất là Bắc Kỳ với 53 đô thị xếp cuối cùng là Campuchia với 12 đô thị vì vậy số lượng thửa đất và chủ sở hữu cũng khác nhau. Tính trung bình các đô thị thuộc vùng Trung Kỳ, Lào, Campuchia mỗi chủ sở hữu trung bình 1,15 thửa đất/ người, còn Bắc kỳ con số này là 2 thửa/người. Như vậy, số lượng chủ sở hữu đất đai là không có mà hình thức sở hữu phổ biến ở các đô thị Việt Nam là mỗi gia đình có một, hai thửa. Số còn lại rơi vào tay Pháp với việc xây dựng các công trình dinh thự, trụ sở.... của Pháp. Ngay sau khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập, cùng với việc củng cố bộ máy Nhà nước ở trung ương, các văn bản pháp lý cũng nhanh chóng được ban hành để thiết lập hệ thống chính quyền địa phương, vì đây là hệ thống chính quyền cơ sở, trực tiếp lãnh đạo nhân dân thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng Cộng sản và Nhà nước. Trong số đó phải kể đến hai sắc lệnh quan trọng: đó là Sắc lệnh số 63 ngày 22/11/1945 quy định việc tổ chức Hội đồng nhân dân, ủy ban hành chính các cấp ở nông thôn và Sắc lệnh số 77 ngày 21/12/1945 về tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã và thành phố. Nội dung của hai sắc lệnh này đã quy định rõ tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các cấp chính quyền địa phương.

Sắc lệnh số 77 chính là văn bản pháp lý đầu tiên của Nhà nước Việt Nam về vấn đề tổ chức quản lý đô thị

Tựu chung các đô thị của nước ta giai đoạn trước năm 1954, có sự can thiệp từ bộ máy cai trị của Pháp, các hoạt động củng cố và mở rộng các thành phố cũ và phát triển thành phố mới được đẩy mạnh.

Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1989: (từ năm 1954 – 1975, đất nước bị chia cắt thành 2 miền Bắc – Nam). Miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển đất nước, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Trong khi miền Bắc đang khôi phục kinh tế để quốc Mỹ lại gây ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân khiến cho hầu hết thành phố làng mạc bị tàn phá, dân cư đô thị phải di tản, việc xây dựng kinh tế và phát triển đô thị bị ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh. Do đó vào những năm 1954 đến năm 1975, tốc độ đô thị hóa của Việt Nam đã phát triển nhưng còn chậm. Từ năm 1975 đến năm 1989, đây là giai đoạn nước ta mới giành được độc lập, nền kinh tế còn trong tình trạng trì trệ nên tốc độ đô thị hóa diễn ra chậm.

Giai đoạn năm 1989 trở lại đây, đô thị hóa của Việt Nam phát triển mạnh.

Năm 1990 cả nước mới có khoảng 500 đô thị, đến năm 2000 con số này lên tới 649, năm 2003 là 656 đô thị. Mạng lưới đô thị hiện có 752 đô thị, trong đó có 02 đô thị đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, 09 đô thị loại I, 12 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 41 đô thị loại IV và 643 đô thị loại V (chiếm 86%). Bước đầu đã hình thành chuỗi đô thị trung tâm quốc gia và trung tâm vùng. Tỷ lệ dân số đô thị từ 23,7% năm 1999 tăng lên 29,6% năm 2009 (25,4 triệu dân đô thị trong số 85,8 triệu người) [7; tr.11]. Mật độ đô thị dày đặc có mặt trên khắp các vùng miền của đất nước. Tuy vậy quá trình đô thị hóa diễn ra không đồng đều. Các vùng phía Bắc có tỷ lệ dân số đô thị ít hơn hẳn so với vùng phía Nam

Tuy nhiên tỉ lệ đô thị hóa ở Việt Nam còn ở mức thấp so với khu vực và trên thế giới. Ví dụ tỷ lệ dân đô thị châu Á trung bình là 28%, châu Phi là

32%, Mỹ La Tinh là 68%. Tăng trưởng kinh tế hàng năm của các đô thị ở Việt Nam trung bình là 12 - 15%. Thu nhập đầu người tăng nhanh, tại các đô thị lớn đạt khoản 1.000 USD/năm và tại các đô thị trung bình đạt trên 500 USD/năm... [25] Song cũng như các nước trong khu vực đó sự gia tăng tỷ lệ dân số đô thị, diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhiều ngành, nhiều nghề mới xuất hiện, đặc biệt là các hoạt động dịch vụ tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, kết cấu hạ tầng cơ sở, văn hóa xã hội, môi trường sinh thái điều thay đổi. Vì vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất của xã hội với tiến trình đô thị hóa, chúng ta cần phải thực hiện tốt một số nội dung: tiếp thu kinh nghiệm của các nước đi trước, đặc biệt là các nước trong khu vực quán triệt chủ trương đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, phải định hướng quy hoạch tổng thể cho phát triển đô thị trước mắt và lâu dài phù hợp với quỹ đất từng vùng, từng địa phương.

1.2. Chủ trương của Đảng về đô thị hóa

1.2.1. Vai trò của đô thị hóa

Đô thị hóa có rất nhiều vai trò khác nhau không chỉ về mặt kinh tế, chính trị, thương mại, mà còn đối với văn hoá - xã hội. ĐTH là sản phẩm mang tính kế thừa giữa cơ sở vật chất kỹ thuật và văn hoá.

Đô thị hóa vai trò to lớn trong nền kinh tế quốc dân và đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, tạo điều kiện cho giao thương và sản xuất hàng hóa phát triển, thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển của công nghiệp.

Các đô thị đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng trưởng. Tạo điều kiện thuận lợi phân phối sản phẩm và phân bố nguồn nhân lực giữa các không gian đô thị, ven đô, ngoại thành và nông thôn. Đô thị hóa có vai trò to lớn, không chỉ tạo ra nguồn thu nhập quốc dân mà còn tạo ra nhiều việc làm, nhiều cơ hội cho mọi người. Các đô thị với vai trò to lớn cho sự phát triển ở các

vùng nông thôn tiến lên theo con đường tiến bộ và văn minh của các đô thị hiện đại.

Nhận thấy vai trò to lớn của đô thị hóa năm 1954 sau khi tiếp quản Thủ đô, theo chủ trương của Đảng, Bộ Giao thông Công chính đã có quyết định tách làm 2 Bộ: Bộ giao thông Vận tải và Bộ Thủy lợi - Kiến trúc. Chủ trương lúc đó là tập hợp các kiến trúc sư đi theo kháng chiến về Bộ Thủy lợi - Kiến trúc để thành lập Nha Kiến trúc. Kiến trúc sư Nguyễn Văn Ninh được chỉ định làm Giám đốc Nha. Tổng cộng toàn miền Bắc lúc đó chỉ có 18 kiến trúc sư, tuy lực lượng mỏng nhưng phải đảm nhiệm một trọng trách rất lớn là thiết kế, cải tạo, phát triển xây dựng, phục hồi các đô thị và điểm cư dân nông thôn toàn miền Bắc. Các kiến trúc sư lúc đó còn rất bỡ ngỡ về phương hướng phát triển các đô thị xã hội chủ nghĩa.

Đất nước lúc này bị chia cắt thành 2 miền, miền Bắc hòa bình được lập lại tuy nhiên miền Nam vẫn phải tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Vì vậy, nguy cơ bùng nổ chiến tranh lan rộng ra miền Bắc rất lớn. Trước tình hình đó, Đảng ta đã chủ trương việc xây dựng đô thị phải gắn với chiến lược quốc phòng, không phát triển xây dựng quá tập trung các công trình trọng điểm ở ven biển và dọc biên giới mà phải đưa sâu vào đất liền để đảm bảo an toàn tránh sự phá hoại.

Phương châm chung về quy hoạch đô thị thời kỳ này là: Phục vụ công nghiệp, phục vụ sản xuất, phục vụ đời sống của đông đảo nhân dân lao động và kết hợp với yêu cầu quốc phòng.

Ngày 29/8/1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh dự họp Hội nghị Bộ Chính trị bàn về mở rộng TP. Hà Nội theo kế hoạch dài hạn. Phát biểu khai mạc hội nghị, Người nêu rõ : *Mở rộng thành phố phải căn cứ vào thiên thời (mưa, gió, nắng...), địa lợi (địa chất, sông, hồ...) và nhân hòa (lợi ích của nhân dân, của Chính phủ...).* Công tác quy hoạch thành phố phải hợp lý, bảo đảm được cả

về kinh tế, mỹ quan và quốc phòng, phải có kế hoạch vận động quần chúng tham gia...²

Ngày 16/11/1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh dự Hội nghị Ban Bí thư thảo luận về những công trình lớn trong quy hoạch của TP.Hà Nội và mở rộng ngoại thành. Phát biểu trong Hội nghị, Người căn dặn: *trong thiết kế phải đồng bộ (đường xá, hệ thống thoát nước, lưới điện...) tránh cản trở sự đi lại của nhân dân. Phải có quy hoạch trước, tránh làm rồi lại phá đi và phải thực hiện nhanh - nhiều - tốt - rẻ.*³

Những lời dặn dò, chỉ bảo của Bác đã trở thành hành trang cho các kiến trúc, xây dựng, quy hoạch đô thị của Bộ Kiến trúc ngay từ những ngày đầu tiên khi vừa mới được thành lập. Trong thời kỳ này việc quy hoạch xây dựng đô thị dân cư dựa trên lý thuyết khu nhà ở với 3 cấp phục vụ tổ chức theo tầng bậc và các mẫu đơn nguyên căn hộ khép kín được du nhập từ Liên Xô vào nước ta. Việc nghiên cứu ứng dụng mô hình này đầu tiên vào nước ta dưới sự hướng dẫn của chuyên gia Liên Xô. Các công trình công cộng theo phân cấp như mẫu giáo, trường học, bệnh viện, cửa hàng... được quan tâm phát triển xây dựng. Còn đối với các khu công nghiệp như công nghiệp nặng gang thép Thái Nguyên, khu Cửa Cẩm ở Hải Phòng, khu Apatit Cam Đường ở Lào Cai, công nghiệp nhẹ Việt Trì, công nghiệp hóa chất Bắc Giang, than và nhiệt điện ở Quảng Ninh, khu công nghiệp Thượng Đình ở Hà Nội... được hình thành và trở thành cơ sở quan trọng cho việc tạo lập, hình thành đô thị sau này.

Trong thời kì này đô thị hóa phát triển theo chiều rộng với xu hướng chiến lược là xây dựng một mạng lưới đô thị trung bình và nhỏ đều khắp lãnh thổ đất nước, từ đồng bằng lên vùng trung du, miền núi để thực hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc, tạo cơ hội san bằng khoảng cách giữa miền núi và

² Dẫn theo "Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử", Nxb CTQG, H.1996, tập VII, tr.136

³ Dẫn theo "Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử", Nxb CTQG, H.1996, tập VII, tr.391

đồng bằng. Việc quy hoạch sử dụng đất lúc đó dường như tránh sử dụng đất canh tác nông nghiệp để phục vụ cho việc sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của hậu phương cũng như tiền tuyến.

Bước sang giai đoạn 1960 – 1965 lấy cơ sở dựng nên sự kiện Vịnh Bắc Bộ ngày 5/8/1964, đế quốc Mỹ điên cuồng leo thang đánh phá miền Bắc, chúng ném bom phá hoại hầu hết các tuyến giao thông huyết mạch, các khu công nghiệp, khu dân cư ở hầu hết các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng...

Trước tình hình đó có 2 nhiệm vụ chính được đặt ra đối với quá trình đô thị hoá ở miền Bắc: *Thứ nhất*, mở rộng quy hoạch xây dựng nông thôn để hợp tác hóa và hoạch định bước đi nhanh lên sản xuất lớn. *Thứ hai*, nghiên cứu phát triển Thủ đô Hà Nội lên Bắc sông Hồng, và dựa vào dãy núi Ba Vì và Trường Sơn, cùng với dãy núi Tam Đảo. Trong bản di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh được viết vào ngày 10/5/1969, khi mà cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đang diễn ra hết sức ác liệt ở cả hai miền Nam - Bắc, Người viết:

“Còn non, còn nước, còn người

Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay!”⁴

Những lời trong bản di chúc của Bác đã thể hiện niềm tin tuyệt đối của Người và nhân dân ta vào ngày đại thắng của đất nước, đồng thời cũng đặt ra trọng trách cho ngành xây dựng, chuẩn bị mọi mặt để cải tạo, xây dựng mới các công trình, các đô thị bị tàn phá trong thời kỳ sau chiến tranh. Cuộc chiến đấu của nhân dân ta bảo vệ miền Bắc nhằm chống lại cuộc chiến tranh phá hoại của không lực Mỹ nhằm vào Hà Nội, Hải Phòng và nhiều thành phố khác với mục đích ngăn cản sự chi viện cho tiền tuyến miền Nam đồng thời làm nhụt chí của nhân dân ta trong công cuộc giải phóng dân tộc diễn ra hết sức ác liệt mà đỉnh cao là trận Điện Biên Phủ trên không (12/1972), đã buộc Mỹ phải

⁴ Theo Bác Hồ viết tài liệu *Tuyệt đối bí mật-NXB Thanh niên*

tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc và trở lại bàn đàm phán tại Pari. Một không khí phấn khởi nhanh chóng được lan truyền trong nhân dân.

Cùng với đó theo Nghị Quyết của Bộ Chính trị, Bộ Xây dựng đẩy nhanh việc quy hoạch mở rộng thủ đô sang Bắc sông Hồng, Đầm Vạc, Vĩnh Yên làm trung tâm mới. Mời 12 nước xã hội chủ nghĩa, mỗi nước giúp quy hoạch cho Việt Nam một thành phố. Liên Xô giúp Thủ đô Hà Nội, Ba Lan giúp TP.Hải Phòng, Cộng hòa dân chủ Đức giúp TP.Vinh và xây dựng khu nhà ở Quang Trung, Rumani giúp TP.Nam Định và thị xã Phủ Lý, Hungari giúp TP.Hòn Gai - Bãi Cháy, Bungari giúp thị xã Thái Bình, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên giúp thị xã Bắc Giang, Cu Ba giúp thị xã Đông Hới. Ngoài ra còn có đoàn chuyên gia xây dựng của Đảng cộng sản Nhật do đồng chí KTS NoRoLara-Morikia làm trưởng đoàn đã giới thiệu những kinh nghiệm quy hoạch và xây dựng đô thị ở Nhật Bản và đóng góp những ý kiến quý báu về quy hoạch xây dựng và cải tạo Thủ đô Hà Nội.[23]

Bước sang giai đoạn 1976 – 1985: giai đoạn cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội sau khi non sông thu về một mối. Lúc đó, hai miền Tổ quốc với hai hệ thống đô thị hoàn toàn khác nhau. Ở miền Bắc các đô thị đã qua thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, với 2 cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ đã để lại nhiều hậu quả nặng nề, đặc biệt là cơ sở sản xuất và kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Ở các nông thôn được hợp tác hóa nông nghiệp, đây là bước tiến quan trọng để miền Bắc tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Còn ở miền Nam các đô hình thành và phát triển theo mô hình đô thị hành chính, quân sự. Dân cư từ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên... đã đổ về một số thành phố lớn và tạo ra sự bùng nổ dân số đô thị. Với những hoàn cảnh khác nhau như vậy đòi hỏi mỗi miền phải có những phương hướng đi riêng cho các đô thị để đất nước đi vào ổn định, phát triển. Trước tình hình đó, chủ trương của Đảng ở miền Bắc là nhanh chóng phục hồi các đô thị, các cơ sở công nghiệp và hạ tầng đô thị bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh. Còn ở miền Nam nhanh chóng khắc phục do hậu quả của chiến tranh để lại. Kết quả chỉ 5 năm sau đó, hệ thống đô thị toàn quốc đã dần hình

thành, với các đô thị cấp quốc gia như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng... các đô thị trung tâm vùng và mạng lưới các thị trấn được mở rộng và phát triển.

Bước sang thời kì đổi mới từ 1986 – 1989 quan điểm nhất quán của Đảng ta về phát triển đô thị trong thời kỳ đổi mới là phải làm cho quá trình đô thị hóa ở nước ta khớp với việc phân bố lại lao động. Đô thị không những là nơi tập trung sản xuất công nghiệp, mà còn là trung tâm có tác động mạnh mẽ đối với các hoạt động kinh tế khác, nhất là đối với sản xuất công nghiệp. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI được tổ chức tại Hà Nội vào tháng 12, năm 1986 với chính sách “*Đổi mới*” đã nhấn mạnh nhằm xóa bỏ bao cấp, chú trọng đến sự phát triển của nền kinh tế thị trường, mở cửa nền kinh tế đã tạo điều kiện hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đó cũng chính là những động lực, tiền đề cơ bản để công tác quy hoạch và phát triển đô thị tiếp tục vươn lên phát triển một cách mạnh mẽ.

1.2.2. Tính tất yếu của đô thị hóa

Ở quốc gia nào, dù là quốc gia phát triển hay đang trong thời kì phát triển, thì khi muốn chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp lên nền kinh tế công nghiệp bằng con đường công nghiệp hóa, đều gắn liền với quá trình đô thị hóa.

Trong lịch sử cận đại, đô thị hóa trước hết là hệ quả trực tiếp của quá trình công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa và sau này là kết quả của quá trình cơ cấu lại các nền kinh tế theo hướng hiện đại hoá: tăng tỉ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng của ngành nông - lâm - ngư nghiệp trong cơ cấu và khối lượng GDP. Nhìn chung, từ góc độ kinh tế, đô thị hóa là một xu hướng tất yếu của sự phát triển của nền kinh tế quốc gia

Tựu chung, đô thị hóa mang tính khách quan, diễn ra liên tục không ngừng nghỉ, tùy vào đặc điểm tình hình chung của mỗi đất nước, nó là một quá trình mang tính lịch sử, toàn cầu và không thể đảo ngược của sự phát triển xã hội. Đô thị hóa là hệ quả của sức mạnh công nghiệp và trở thành mục tiêu của nền văn minh thế giới.

Tiểu kết

Bước sang thế kỉ XXI, trước những thay đổi nhanh chóng của tình trạng bùng nổ dân số, quá trình toàn cầu hóa diễn ra khắp nơi, sự biến đổi của khí hậu, ô nhiễm môi trường... vấn đề “*đô thị hóa*” cùng với việc giải quyết những vấn đề ở các khu đô thị đặt ra rất nhiều thách thức cho các quốc gia.

“*Đô thị hóa*” không phải là một khái niệm lý thuyết mà là một quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện của nó là tăng nhanh về cư dân cùng với đó là cơ sở vật chất hiện đại làm biến đổi về quy mô của các đô thị nhất là ở các thành phố, nó phản ánh quá trình chuyên hoá và chuyên dịch chủ yếu sang phương thức lối sống và sinh hoạt mới - phương thức đô thị hóa. Đó là một trong những khái niệm chung về “*đô thị hóa*” ở nước ta.

Trước năm 1989 trong bối cảnh hơn 10 năm sau khi được thống nhất với sự phát triển chậm của nền kinh tế đã kìm hãm sự phát triển của hệ thống đô thị ở Việt Nam mặc dù đã được hình thành từ thời Pháp thuộc dẫn đến quá trình đô thị hóa chậm so với các nước trong khu vực và trên thế giới trước bối cảnh đó nhận thấy tính tất yếu và vai trò to lớn của quá trình đô thị hóa Đảng, Nhà nước ta đã có những bước đi phù hợp từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX.

Chương 2:

SỰ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ MỞ RỘNG KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1989 – 2009

2.1. Phát triển hệ thống đô thị và mở rộng không gian 2009

Trước những tình hình của đất nước, đòi hỏi công tác đổi mới, quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị một cách nhanh chóng và hoàn thiện. Trong hai ngày 3 - 4/12/1990, Hội nghị đô thị toàn quốc lần thứ nhất đã được tổ chức tại Hà Nội, Hội nghị đã bàn nhiều vấn đề về đô thị. Trên cơ sở kết quả của hội nghị này, ngày 22/1/1991, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng đã ra Chỉ thị số 19/CP về việc chấn chỉnh công tác quản lý đô thị. Trong đó nêu ra những nhiệm vụ cấp bách như: cần thấy rõ vị trí vai trò chiến lược quan trọng của hệ thống đô thị, đổi mới công tác quy hoạch và tăng cường quản lý xây dựng đô thị, củng cố và kiện toàn bộ phận quản lý xây dựng và lực lượng trật tự, quy tắc ở các đô thị. Sau 5 năm (1990 - 1995) đô thị nước ta có bước phát triển mới, diễn ra tại hầu hết các đô thị, không phân lớn nhỏ, ở miền xuôi cũng như miền núi, ở ven biển cũng như trên biên giới đất liền. Nhiều điểm dân cư mới mang tính đô thị đã xuất hiện, các đô thị trở thành tỉnh lỵ của các tỉnh mới tách ra cũng phát triển nhanh chóng. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp quy nhằm tăng cường quản lý đô thị: Luật đất đai sửa đổi năm 1993 đã đưa đất đô thị vào phân loại đất đai. Tiếp đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 88/CP (1994) về việc quản lý và sử dụng đất đô thị và Nghị định số 91/CP (1994) về Ban hành điều lệ quản lý quy hoạch đô thị. Pháp lệnh nhà ở (1991) đã tạo ra khuôn khổ pháp lý cho việc cải cách lĩnh vực nhà ở. Các Nghị định số 60/CP và 61/CP (1994), trên cơ sở pháp lệnh đó và kinh nghiệm làm thí điểm ở một số đô thị đã triển khai việc cải cách nhà ở vào tất cả các đô thị. Nghị định 118/CP đưa tiền nhà vào tiền lương, xóa bỏ khoản bao cấp cuối cùng đối với công nhân, viên chức Nhà nước... *“Cải tạo, mở rộng, nâng cấp đô thị hiện có. Xây dựng Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế,*

Đà Nẵng, Cần Thơ thành những trung tâm đô thị lớn song tránh sự tập trung quá đông dân cư. Nâng cấp một số đô thị loại vừa, trước hết là các đô thị nằm trên các điểm giao thông chính, các cửa khẩu, các địa bàn kinh tế trọng điểm. Phát triển mạng lưới đô thị nhỏ (thị trấn, thị tứ) làm chức năng trung tâm kinh tế - xã hội của huyện hoặc làm vệ tinh cho các đô thị vừa và lớn...” [4; tr.80].

Chính phủ cũng nhiều lần xem xét quy hoạch tổng thể các địa bàn kinh tế trọng điểm: phía Bắc (tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long), phía Nam (tam giác TP.Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu) và miền Trung (Huế - Đà Nẵng - Dung Quất). Ngoài quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết, nhiều đô thị đang làm quy hoạch chuyên ngành như quy hoạch quy hoạch cấp nước, giao thông, thoát nước của Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Hải Phòng... cũng được Nhà nước chú trọng. Đưa đất nước chuyển dần sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa Đất nước.

Năm 1995, Hội nghị đô thị toàn quốc lần thứ hai đã được tổ chức trong 3 ngày 25-27/7/1995 tại TP.Hồ Chí Minh. Hội nghị đã bàn đến nhiều nội dung liên quan đến công tác quy hoạch và quản lý phát triển đô thị. Có thể nói đây là giai đoạn bùng nổ trong xây dựng đô thị của quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa và công nghiệp hóa. Nhiều địa phương đã nghiên cứu điều chỉnh các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt, trong đó phải kể đến Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng ... Cùng với đó các đô thị mới, đô thị tỉnh lỵ mới được quy hoạch và tách tỉnh như Vạn Tường - Dung Quất, Chu Lai - Kỳ Hà, Bắc Ninh, Hưng Yên... đã được triển khai thực hiện. Các quy hoạch vùng lãnh thổ quan trọng như: vùng Thủ đô Hà Nội, vùng biên giới phía Bắc, vùng duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng TP.Hồ Chí Minh, vùng đồng bằng sông Cửu Long... nhằm liên kết phát triển các đô thị trong vùng cũng đã được triển khai.

Nếu như năm 1990 có rất ít đô thị được lập quy hoạch thì đến năm 1995 hầu hết các thành phố, thị xã đều đã có quy hoạch chung được duyệt. Đáng chú ý là phương pháp luận quy hoạch đô thị có sự đổi mới. Những quy hoạch mới thông qua đều được kèm theo điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch cho đô thị đó. Trên cơ sở quy hoạch tổng thể, nhiều đô thị đã lập quy hoạch chi tiết cho các khu vực cần phát triển.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (tháng 4 – 2001), Đảng ta khẳng định: *"Phát triển mạng lưới đô thị phân bố hợp lý trên các vùng. Hiện đại hoá dần các thành phố lớn, thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn"* [18; tr.94]. Nhiều văn bản pháp quy quan trọng như nghị định về quy hoạch xây dựng, đánh giá tác động môi trường trong quy hoạch xây dựng, luật xây dựng, đã được ban hành trong giai đoạn này. Ngày 26/11/2003, Quốc hội khóa XI thông qua luật xây dựng. Trong luật xây dựng có chương II về quy hoạch xây dựng lần đầu tiên được ban hành, quy định về công tác quy hoạch xây dựng vùng, đô thị và nông thôn. Tiếp theo đó ngày 24/01/2005, Chính phủ ban hành nghị định 08/2005/NĐ-CP về quy hoạch xây dựng đánh dấu một bước ngoặt của công tác quy hoạch xây dựng vùng, đô thị, nông thôn.

Tiếp đó, các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị cơ bản đã được kiện toàn. *Tại thời điểm 1/4/2009, Việt Nam đã có 29,6 dân số sống ở khu vực thành thị so với 23,7% vào năm 1999. Tỷ trọng dân số thành thị của nước ta thấp hơn so với con số đó của Bruney (72%), Malaysia (68%), Philippines (63%), Indonesia (48%), Thái Lan (36%) và Myanma (31%), chỉ cao hơn một chút so với Campuchia (15%), Đông timo (22%) và Lào (17%)* [8]. Tiếp đó, Quốc hội đã thông qua Luật Quy hoạch đô thị; đây là lần đầu tiên Việt Nam có luật riêng về quy hoạch xây dựng. Sau đó, Chính phủ ban hành Nghị định 42/CP về phân loại đô thị (2009) đã làm rõ hơn các tiêu chuẩn, tiêu chí về phân loại đô thị.

Từ đó đến nay để phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội đất nước phù hợp với giai đoạn mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (tháng 1- 2011) đã đánh giá vai của các đô thị lớn và chủ trương: *"Phải huy vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, vai trò của các trung tâm trên từng vùng và địa phương, nhất là về phát triển nguồn nhân lực, phổ biến thông tin, truyền bá kiến thức, chuyên gia công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hình thành những cụm, nhóm sản phẩm, tạo hiệu ứng lan tỏa nhanh, hiệu quả cao trong sự gắn kết giữa sản xuất với thị trường từ trung tâm đến ngoại vi"* [3; tr.122].

Các phương pháp luận mới về quy hoạch đô thị đã được các nhà quy hoạch đô thị Việt Nam tham khảo, góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị trong nước như: Đô thị học cảnh quan, chiến lược phát triển đô thị, quy hoạch cấu trúc chiến lược, đô thị phát triển bền vững, đô thị xanh, đô thị ứng phó biến đổi khí hậu, đô thị chống chịu, đô thị tăng trưởng xanh...

Ngày nay, không gian đô thị cả nước được phát triển và hình thành trên cơ sở các đô thị trung tâm, gồm thành phố trung tâm cấp quốc gia, khu vực và quốc tế như: Thủ đô Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, các thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, và Huế, thành phố trung tâm cấp vùng như: Việt Trì, Thái Nguyên, Hòa Bình, Nam Định, Vinh, Nha Trang, Hạ Long, Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột, Biên Hòa, Vũng Tàu và Cần Thơ, các thành phố, thị xã trung tâm cấp tỉnh, bao gồm 5 thành phố trung tâm quốc gia, khu vực và quốc tế, 12 đô thị là trung tâm cấp vùng đã kể trên và các thành phố, thị xã tỉnh lỵ khác, r các đô thị trung tâm cấp huyện, bao gồm các thị trấn huyện lỵ và các thị xã là vùng trung tâm chuyên ngành của tỉnh và các đô thị trung tâm cấp tiểu vùng, bao gồm các thị trấn là trung tâm các cụm khu dân cư nông thôn hoặc là các đô thị vệ tinh, đô thị đối trọng trong các vùng ảnh hưởng của đô thị lớn, cực lớn

Nhưng quá trình đô thị hóa diễn ra không đồng đều, chủ yếu ở 3 vùng trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội, ở vùng duyên hải, và một số đảo lớn như Phú Quốc, Côn Đảo, Vân Đồn, Cát Bà... Hệ thống đô thị nước ta đang phát triển nhanh về số lượng nhưng chất lượng đô thị còn thấp. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chăm lo đầu tư của Nhà nước và các cấp chính quyền với nhiều kiến tạo và sáng tạo, nhất định các đô thị của Việt Nam sẽ góp phần quan trọng trong công cuộc đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa, làm cho, đất nước ta ngày càng “*đàng hoàng hơn, to đẹp hơn*” giống như lời của chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu từng mong ước.

2.2. Sự mở rộng không gian đô thị ở một số thành phố trong những năm 1989 – 2009

2.2.1. Sự mở rộng và phát triển không gian đô thị ở Thành phố Hà Nội

Trải qua hàng ngàn năm (từ năm 1010-2010) lịch sử hình thành và phát triển của thủ đô Hà Nội luôn gắn liền với quá trình đô thị hoá. Bởi vậy ngày nay Hà Nội đã trở thành một trong hai đô thị đặc biệt không chỉ có quy mô mà còn là đô thị có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất cả nước với *dân số Hà Nội là 6.448.837 người và rộng 3.324,92km². Theo kết quả tổng điều tra dân số ngày 1/4/2009*⁵ với 12 quận và 17 huyện.

Kể từ khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới (năm 1986) nền kinh tế có nhiều khởi sắc đã tác động mạnh đến quá trình đô thị hóa đặc biệt là ở Thủ đô Hà Nội từ những thập niên 90 của thế kỉ XX ta có thể thấy qua bảng số liệu sau:

⁵ Nguồn công thông tin giao tiếp điện tử thành phố Hà Nội

Bảng 6: tỉ lệ đô thị hóa ở Hà Nội giai đoạn 1980 - 2020

Năm	Tỉ lệ đô thị hóa (%)
1890	18,0
2000	23,6
2010	32,0
2020	55,0

Nguồn: *Tính toán từ số liệu của Bộ KH&ĐT.*

Từ bảng số liệu thống kê có thể thấy tỉ lệ đô thị hóa ở Hà Nội tăng không đều qua các giai đoạn nếu như từ năm 1890 đến năm 2000 chỉ tăng 5,6% thì từ năm 2000 đến 2010 đã tăng lên 8,4% và đặc biệt từ 32,0% năm 2010 lên 55,0% năm 2020 tăng 23,0%. Nguyên nhân từ những năm 1890 và năm 2000 tỉ lệ đô thị hóa thấp là do đất nước mới bước vào giai đoạn đầu của thời kì đổi mới còn gặp nhiều khó khăn, đồng thời nền kinh tế không chỉ trong nước mà thế giới còn trải qua các đợt khủng hoảng, suy thoái ngắn vì vậy tỉ lệ đô thị hóa của đất nước nói chung và Hà Nội nói riêng còn ở mức thấp, tỉ lệ tăng không cao. Từ năm 2010 khi đất nước ngày càng hội nhập và phát triển thì tỉ lệ ĐTH ở Hà Nội có sự phát triển mạnh, không những là một trong hai đô thị đặc biệt của cả nước về tốc độ đô thị hóa mà còn trở thành Thành phố Xanh - Văn hiến - Văn Minh - Hiện đại, trên nền tảng phát triển hiệu quả, năng động và bền vững, là biểu tượng cho cả nước, đóng vai trò trung tâm hành chính - chính trị - văn hoá - khoa học - giáo dục - kinh tế của Quốc gia, một trung tâm du lịch và giao dịch Quốc tế mang tầm cỡ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Cùng với quá trình đô thị hoá, việc mở rộng không gian Hà Nội diễn ra nhiều lần. Kỳ họp thứ 3 Quốc hội khoá XII (ngày 29/5/2008) đã thông qua Nghị quyết về: *Điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan như sau:*

1. Hợp nhất toàn bộ diện tích tự nhiên là 219.341,11 ha và dân số hiện tại là 2.568.007 người của tỉnh Hà Tây vào thành phố Hà Nội.
2. Chuyển toàn bộ huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc về thành phố Hà Nội, bao gồm diện tích tự nhiên là 14.164,53 ha và dân số hiện tại là 187.255 người.
3. Chuyển toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số hiện tại của 4 xã thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình về thành phố Hà Nội, bao gồm: 1.720,36 ha diện tích tự nhiên và dân số hiện tại là 4.495 người của xã Đông Xuân, 3.457,74 ha diện tích tự nhiên và dân số hiện tại là 6.606 người của xã Tiến Xuân, 2.073,06 ha diện tích tự nhiên và dân số hiện tại là 5.875 người của xã Yên Bình, 1.532,76 ha diện tích tự nhiên và dân số hiện tại là 3.278 người của xã Yên Trung ⁶

Sau khi mở rộng, thành phố Hà Nội có 29 đơn vị hành chính trực thuộc - bao gồm 10 quận, 18 huyện, 1 thị xã và 580 đơn vị hành chính cấp xã – gồm 404 xã, 154 phường và 22 thị trấn(năm 2008). Việc mở rộng địa giới Hà Nội là thực sự cần thiết cho hướng phát triển bền vững Thủ đô, nhất là nhu cầu phát triển công nghiệp và vấn đề bảo vệ môi trường. Việc Thủ đô được mở rộng bao gồm cả tỉnh Hà Tây cho phép Hà Nội phát triển các khu mới với nhiều chức năng khác nhau ở từng khu vực giảm bớt tình trạng quá tải ở khu vực trung tâm, xuất hiện các vệ tinh đô thị, tạo đà quan trọng cho sự phát triển kinh tế cũng như cảnh quan đô thị ở Hà Nội:

Đô thị vệ tinh Hòa Lạc nằm ở phía Tây đô thị trung tâm, có dân số dự kiến là 600.000 được xác định là đô thị khoa học công nghệ và đào tạo với mục tiêu chính là khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thu hút di dân. Đô thị vệ tinh Xuân Mai nằm ở phía Tây đô thị trung tâm có dân số dự kiến là 220.000 với chức năng được xác lập là đô thị dịch vụ – công nghiệp. Trong đó, phát triển các trung tâm dịch vụ gắn với cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống; và phát triển các dịch vụ thương

⁶ Nguồn: Nghị quyết về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan, số 15/2008/QH12, ngày 29 tháng 5 năm 2008

mai đầu mối kết nối Hà Nội với các tỉnh phía Tây Bắc đất nước. Đô thị vệ tinh Phú Xuyên nằm ở phía Nam đô thị trung tâm, với dân số dự kiến khoảng 127.000, là đô thị công nghiệp, đầu mối giao thông và trung tâm trung chuyển hàng hóa. Trong đó, đầu tư xây dựng các cơ sở kinh tế về công nghiệp, y tế, giáo dục, vui chơi giải trí, thể dục thể thao nhằm thu hút và cung cấp nguồn lực tại chỗ và các vùng hoạt động kinh tế lân cận. Đô thị vệ tinh Sơn Tây nằm ở phía Tây Bắc đô thị trung tâm, có dân số dự kiến khoảng 186.000, được xác định là đô thị văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng. Đô thị vệ tinh Sóc Sơn nằm ở phía Bắc đô thị trung tâm, có dân số dự kiến khoảng 250.000, được xác định là đô thị dịch vụ và đô thị sinh thái được phát triển dựa trên cơ sở trung tâm dịch vụ cảng hàng không, dịch vụ thương mại, và trung chuyển hàng hóa quốc tế, trung tâm dịch vụ du lịch thương mại nghỉ dưỡng cấp vùng và thành phố, phát triển công nghiệp sạch của thành phố, trung tâm dịch vụ đào tạo cấp vùng. [30] Việc mở rộng các đô thị với tư cách là “*bệ đỡ*” sẽ làm cho Hà Nội không chỉ trở thành đầu tàu trong sự nghiệp đô thị hóa mà còn cả sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước.

Ngoài việc mở rộng về không gian đô thị hóa ở Hà Nội còn gắn với tăng trưởng kinh tế và nâng cao mật độ kinh tế. Kinh tế phát triển, đời sống của người lao động được cải thiện - đó là xu hướng chủ đạo và là mặt tích cực của đô thị hoá ở Thủ đô. Hà Nội là một trong những địa phương nhận được đầu tư trực tiếp từ nước ngoài nhiều nhất, với 1.681,2 triệu USD và 290 dự án. Thành phố cũng là địa điểm của 1.600 văn phòng đại diện nước ngoài, 14 khu công nghiệp. [26] Cùng với đó các chỉ số phản ánh kinh tế và thu nhập của Hà Nội cũng có những động thái tăng trưởng khả quan được thể hiện qua bảng sau

Bảng 7: Một số chỉ tiêu kinh tế của Hà Nội

Tiêu chí	1996-2000	2001-2005	2006-2009
Tốc độ tăng trưởng GDP theo giá thực tế (%)	16,1	19,2	27,1
Tốc độ tăng trưởng GDP theo giá so sánh (%)	10,2	11,5	11,2
Mật độ kinh tế (tỷ đồng/km ²)	160	324,5	826,1
Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	10,33	17,5	26,2

Nguồn: *Tính toán từ số liệu của Bộ KH&ĐT.*

Bảng số liệu trên cho thấy các chỉ số kinh tế của Hà Nội đã thay đổi theo xu hướng tích cực, nhất là tiêu chí đo lường mật độ kinh tế và thu nhập bình quân đầu người. Từ 16,1% GDP giai đoạn 1996 - 2000 lên 27,1% giai đoạn 2006 - 2009, tăng 11,0%, mật độ kinh tế tăng mức ấn tượng từ 160 tỷ đồng lên 826,1 tỷ đồng tăng 666,1 tỷ đồng sau 10 năm, tốc độ tăng trưởng GDP và mật độ KT tăng kéo theo thu nhập bình quân đầu người cũng tăng theo tăng 15,87% sau 10 năm phát triển.

Từ năm 1990 đến nay Thành phố cũng dần hình thành các khu công nghiệp nằm ngoài rìa Hà Nội như Sài Đồng, Nam Thăng Long, Bắc Thăng Long, Phú Nghĩa... Kéo theo hàng loạt người dân nhập cư đổ dồn về Hà Nội bổ xung một nguồn chất xám lớn cho Thủ đô. Một phần người dân nhập cư đó đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình đô thị hóa, mở rộng Hà Nội, tạo nên các khu đô thị mới. Nếu như từ năm 1990, Hà Nội chỉ có 2 triệu dân, đến năm 2000 thì có gần 3 triệu dân, đến năm 2009 đã

có 6.5 triệu dân, cùng với đó địa giới hành chính mở rộng lên đến trên 300 nghìn ha, cho thấy Hà Nội có tốc độ đô thị hóa nhanh và phát triển vượt bậc.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đi đôi với việc phát triển đô thị hóa ở Hà Nội đã đưa vị thế của thủ đô lên một tầm cao mới, có những bước phát triển nhanh chóng và nhảy vọt xứng đáng là Thủ đô – Trái tim của cả nước.

2.2.2. Sự mở rộng và phát triển không gian đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh hay còn gọi với cái tên quen thuộc từ xưa là Sài Gòn, thành phố là một vùng đất được hình thành trên ranh giới giữa hai vùng phù sa cũ và mới nối từ Tây Ninh xuống thành phố và từ thành phố xuống Long Điền (Bà Rịa - Vũng Tàu). Thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ cận kề mật thiết với ba vùng Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. *Thành phố hiện nay có diện tích khoảng 2.095 km², chiếm 0,76% diện tích toàn quốc, nằm ở tọa độ địa lý 10010' - 10038' vĩ Bắc đến 106022' - 106054' kinh Đông. Thành phố Hồ Chí Minh gồm 24 quận, huyện với 317 phường xã chia ra 19 quận đô thị nội thành với 254 phường rộng 494km và 5 huyện nông thôn ngoại thành với 63 xã rộng 1.601km. Thành phố Hồ Chí Minh có hình dáng như chim đại bàng tung cánh ra biển Đông, thân hình từ đông Thủ Đức tới tây Bình Chánh rộng 47 km, hai cánh từ bắc Củ Chi tới nam Cần Giờ dài 102 km* [3; tr.16, 225].

Cũng giống như các tỉnh Nam Bộ khác thành phố nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, không có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông rõ rệt, chỉ có hai mùa mưa, nắng riêng biệt, với thời tiết điều hòa, nóng ẩm, tạo môi trường thuận lợi cho cây cối phát triển tươi tốt. Dân số thành phố vào khoảng hơn 8,5 triệu người(2008) . Ngày 30 - 4 - 1975, với sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh, miền Nam hoàn toàn được giải phóng, non sông thu về một mối. Cuối tháng 6 đầu tháng 7 - 1976, Quốc hội khóa VI họp kỳ họp đầu tiên tại Hà Nội,

quyết định đổi tên Sài Gòn là thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình đô thị hóa ở thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua nhiều thay đổi qua giai đoạn 1975 – 1985 đây là giai đoạn thành phố chú trọng phục hồi kinh tế sau chiến tranh, vẫn chưa có các hạng mục công trình lớn được xây dựng. Với sự giúp đỡ của Liên Xô từ những năm 1982, các phương án, phương hướng cải tạo và xây dựng thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu được thực hiện. Đến năm 1985, Đảng xác định thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế, giao dịch quốc tế và du lịch của cả nước... có vị trí quan trọng chỉ sau thủ đô Hà Nội.

Bước sang thời kì đổi mới lượng người nhập cư chủ yếu từ các tỉnh phía Bắc và đại bộ phận là người miền Nam tập kết trở về cùng gia đình và những người miền Bắc được phân công vào công tác ở thành phố Hồ Chí Minh tăng lên nhanh chóng, cho thấy quá trình đô thị hóa ngày càng diễn ra mạnh mẽ và được minh chứng qua bảng số liệu sau:

Bảng 8: Thống kê số dân nhập cư vào thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 1976-1990

Đơn vị : Người

Giai đoạn	Số người nhập cư	Trung bình hàng năm
1976 - 1980	82.989	20.747
1981 - 1985	125.847	25.169
1986 - 1990	178.916	44.729
1986 - 1990	202.129	50.532

Nguồn: Lê Văn Năm (2002), “Di dân nông thôn - đô thị và sự phát triển đô thị bền vững - nghiên cứu trường hợp thành phố Hồ Chí Minh”, Phát triển đô thị bền vững, Nxb Khoa học Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 198, 650 trang.

Từ bảng số liệu ta có thể thấy trong vòng 14 năm từ 1976 đến năm 1990 số dân nhập cư vào thành phố Hồ Chí Minh đã tăng lên một cách nhanh chóng từ 82.989 người lên 202.129 người, trung bình cứ 5 năm tăng khoảng 50.000 người. Sở dĩ người dân đổ về thành phố Hồ Chí Minh nhập cư vì có việc làm, có mức sống tốt hơn nhiều so với nông thôn, việc phát triển buôn bán có nhiều thuận lợi.... góp phần không nhỏ cho sự hình thành và phát triển của các đô thị.

Bước sang những năm 1993, Quy hoạch tổng thể xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, được xem là quy hoạch đầu tiên của Thành phố kể từ sau 1975 với việc xác định vị trí của Thành phố là trung tâm chính trị quan trọng chỉ sau Thủ đô Hà Nội, là trung tâm công nghiệp lớn nhất của cả nước, trung tâm khoa học kỹ thuật, giao dịch – thương mại- tài chính và dịch vụ, đầu mối giao thông thuận lợi giao lưu khu vực phía Nam, giao lưu trong nước và quốc tế. Đặc biệt, quy hoạch hướng đến việc phát huy vai trò đặc biệt của Thành phố Hồ Chí Minh trong mối quan hệ với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với cả nước và quốc tế. Năm 1998, Quy hoạch chung Thành phố Hồ Chí Minh được điều chỉnh, đây là bước ghi nhận kịp thời về tốc độ ĐTH vượt bậc của Thành phố so với bản Quy hoạch đầu tiên năm 1993, không gian cư trú của Thành phố Hồ Chí Minh được mở rộng về mọi hướng, phát triển mạnh về hướng Tây, Tây Bắc và dọc theo các trục giao thông, nhất là đường bộ.

Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 tại Quyết định số 24/ QĐ – TTg ngày 06/ 01/ 2010, trong đó nêu rõ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi nghiên cứu và lập điều chỉnh Quy hoạch:

- Phạm vi nghiên cứu gồm 8 tỉnh, thành phố trong Vùng thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.404 km².

- Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh Quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.095km².

2. Tính chất, mục tiêu và quan điểm phát triển:

a) Tính chất:

Là đô thị đặc biệt, trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước; đầu mối giao lưu quốc tế; trung tâm công nghiệp, dịch vụ đa lĩnh vực của khu vực và Đông Nam Á.

b) Quan điểm:

- Phát huy vai trò đặc biệt của thành phố trong mối quan hệ với Vùng thành phố Hồ Chí Minh, Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, với cả nước và quốc tế;

- Phát triển hài hòa, đồng bộ giữa xây dựng mới và cải tạo chỉnh trang đô thị; giữa phát triển không gian đô thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường;

- Phát triển thành phố hiện đại, có bản sắc; phát huy thế mạnh đặc thù sông nước, đồng thời tạo sức hấp dẫn của đô thị; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

c) Mục tiêu phát triển:

Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng theo hướng liên kết vùng để trở thành một thành phố văn minh, hiện đại, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển của khu vực phía Nam và cả nước; từng bước trở thành một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ của khu vực và Đông Nam Á.

d) Vị trí, vai trò và định hướng phát triển thành phố Hồ Chí Minh trong mối quan hệ với các đô thị của Vùng thành phố Hồ Chí Minh:

- Là đô thị trung tâm của Vùng thành phố Hồ Chí Minh, bố trí và hình thành các trung tâm tổng hợp và chuyên ngành về thương mại, dịch vụ, giáo dục, y tế kỹ thuật cao, văn hóa, giải trí, thể dục thể thao... của Vùng;

- Định hướng phát triển các công nghiệp sạch không gây ô nhiễm môi trường, có công nghệ hiện đại, hàm lượng khoa học cao và giá trị gia tăng lớn, sử dụng ít lao động phổ thông;

- Định hướng phát triển hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không để trở thành đầu mối giao thông trong Vùng và kết nối khu vực Đông Nam Bộ với Tây Nam bộ, với khu vực và quốc tế.

3. Về quy mô dân số và đất đai:

a) Dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 10 triệu người, khách vãng lai và tạm trú (dưới 6 tháng) khoảng 2,5 triệu người;

- Dân số khu vực nội thành khoảng 7,0 - 7,4 triệu người;

- Dân số ngoại thành khoảng 2,6 - 3,0 triệu người (trong đó dân số nông thôn khoảng 0,5 triệu người).

b) Dự báo đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 90.000 - 100.000 ha, trong đó khu vực nội thành khoảng 49.000 ha và khu vực ngoại thành khoảng 40.000 - 50.000 ha

Căn cứ vào quyết định phê duyệt quy hoạch của Thủ tướng cho thấy Thành phố Hồ Chí Minh không chỉ là đô thị đặc biệt mà còn là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước, đầu mối giao lưu khu vực và thế giới. Với mục tiêu xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển KT với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng theo hướng liên kết vùng để trở thành một thành phố văn minh, hiện đại, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển của khu vực phía

Nam và cả nước, từng bước trở thành một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế kỹ thuật cao, văn hóa, giải trí, thể dục thể thao...phát triển các ngành công nghiệp sạch không gây ô nhiễm môi trường, có công nghệ hiện đại, hàm lượng khoa học cao và giá trị gia tăng lớn, sử dụng ít lao động phổ thông. Quá trình mở rộng đô thị hóa tác động mạnh đến sự phát triển của thành phố, trải qua một thời kỳ dài khắc phục hậu quả của chiến tranh (1975 - 1986), nhờ sự năng động và những cơ chế chính sách hợp lý Thành phố Hồ Chí Minh có sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, tiến trình đô thị hoá tiếp tục đẩy mạnh theo đà tăng trưởng, khởi sắc của kinh tế.

Thành phố Hồ Chí Minh với nền kinh tế năng động, đi đầu trong cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nếu như năm 2001 tốc độ tăng GDP của thành phố là 7,4 % thì đến năm 2005 tăng lên 12,2%. Phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao đã tạo ra mức đóng góp GDP lớn cho cả nước. Tỷ trọng GDP của thành phố chiếm 1/3 GDP của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu của thành phố ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của đất nước. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn đạt 12,4 tỷ USD, tăng 21,6% so với năm 2004. Cơ sở vật chất ngành thương mại được tăng cường với khoảng 400 chợ bán lẻ, 81 siêu thị, 18 trung tâm thương mại, 3 chợ đầu mối. Khu vực dịch vụ tăng trưởng vượt kế hoạch, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất - kinh doanh và phục vụ đời sống dân cư. Giá trị gia tăng các ngành dịch vụ tăng 12,2% so với năm 2004 [24]

Năm 2005, cơ cấu kinh tế của thành phố với các ngành nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ như sau: *Nông nghiệp (khu vực I): 1,2; Công nghiệp (khu vực II): 48,2%; Dịch vụ (khu vực III): 50,6%. Vị trí công nghiệp của thành phố so với cả nước không ngừng tăng lên: 1980 chiếm 21,6%; 1985: 23,0%; 1990:25,8%; 1995:28,5 %; 1999: 29,6%* [11; tr.31]. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố đông dân nhất ở Việt Nam và là một trong những đô thị lớn trong khu vực Đông Nam Á và thế giới. Người ta dự kiến đến năm 2010 dân

số của Thành phố sẽ đứng ở mức 7,5 - 8 triệu người, tuy nhiên dân số của Thành phố thực tế đã vượt qua con số 8,5 triệu người vào năm 2007. Trong tương lai Thành phố sẽ được xây dựng trở thành một đô thị đa trung tâm, với năm phân khu chính, vượt qua bờ bên kia sông Sài Gòn. Với các khu đô thị hiện đại như: Khu đô thị sinh thái ven sông Vinhomes Golden River, khu đô thị siêu sang Vinhomes Central Park, khu Đô thị tài chính quốc tế Thủ Thiêm.... Ngoài ra, sẽ còn chín khu đô thị vệ tinh kết hợp với các khu công nghiệp mới, xuất hiện như những cụm công nghiệp có dân cư, rải rác ở các huyện ngoại thành. Bước vào năm 2007 - 2008, Thành phố Hồ Chí Minh là nơi diễn ra các hoạt động kinh tế diễn ra sôi động nhất cả nước. Cả thành phố như một công trường lớn, các cao ốc và các khu công nghiệp, khu dân cư cao cấp được xây dựng với tốc độ chóng mặt.

Trong 6 tháng đầu năm 2008, Thành phố Hồ Chí Minh đã thu hút được hơn 7,1 tỉ USD vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài; các ngành dịch vụ, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp đều tăng trưởng rất khả quan. Theo báo cáo của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trong 6 tháng đầu năm 2008, tổng sản phẩm nội địa (GDP) trên địa bàn thành phố tăng 10,5% so năm 2007 [18]. Có thể nói thành phố là hạt nhân trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và trung tâm đối với vùng Đông Nam Bộ. Nhìn từ góc độ phát triển kinh tế, đô thị hóa là một xu hướng tất yếu của sự phát triển. Ngày nay, để hòa nhập vào nền kinh tế thế giới, nhu cầu cơ cấu lại nền kinh tế, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đồng nghĩa với thúc đẩy quá trình đô thị hóa. Cùng với quá trình thực hiện chính sách đổi mới KT cộng với quá trình ĐTH, thành phố Hồ Chí Minh đã dẫn đầu cả nước về tăng trưởng kinh tế.

Do tốc độ phát triển nhanh chóng về kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh trong những năm qua, các xí nghiệp, các cơ sở sản xuất gia tăng, mức sống của người dân thành phố trở nên tốt hơn nhiều so với trước. Nhu cầu tiêu

dùng của cư dân đô thị thường lớn, đa dạng và có xu hướng đổi mới nhanh. Do đó mạng lưới dịch vụ, như các siêu thị nhà hàng ngày càng phát triển nhanh hơn, các ngành dịch vụ phát triển mạnh, góp phần làm thay đổi cơ cấu ngành nghề giữa các khu vực: nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ. Tình hình đó đã tạo nhu cầu nhân công lớn, thu hút mạnh luồng người từ các nơi đổ về tìm việc làm. Ở nông thôn nhất là ở miền Trung và cả miền Tây, mức thu nhập thấp, tình trạng dư thừa lao động là phổ biến. Do đó, số lao động dư thừa trong nông thôn tìm đến đô thị mong tìm việc làm hoặc tìm việc làm có thu nhập cao hơn ở quê nhà. Về khách quan, đô thị hóa đã phần nào giúp giải quyết nạn thất nghiệp. Các hoạt động sản xuất công nghiệp và dịch vụ, thương mại ngày càng đòi hỏi người lao động phải có trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp... nếu họ muốn nâng cao thu nhập. Trình độ học vấn, năng lực chuyên môn của đội ngũ lao động tăng lên, tạo nguồn chất xám phong phú đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thành phố.

Tiểu kết

Bước sang nửa cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI, trước xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa với tốc độ phát triển nhanh của nền kinh tế toàn cầu đi đôi với đó là sự phát triển của các đại đô thị trên toàn thế giới. Ở trong nước những chuyển biến tích cực về mặt kinh tế - xã hội, mạng lưới đô thị quốc gia đã được mở rộng và phát triển, trước tình hình mới Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, biện pháp điều chỉnh kịp thời quá trình đô thị hóa ở nước ta để phù hợp với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước hàng loạt các quyết định, nghị định, hội nghị đã được phê duyệt và tổ chức để đáp ứng những nhu cầu thay đổi trước tình hình mới.

Tiêu biểu cho quá trình đô thị hóa ở nước ta phải kể đến quá trình mở rộng và phát triển hệ thống đô thị ở Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Hai trung tâm này không chỉ trở thành đầu tàu trong việc phát triển kinh tế mà đi kèm với nó là việc phát triển các đô thị hiện đại. Hàng loạt các khu đô thị mới được mọc lên ở hai Thành phố này đã đem lại những điều kiện về cơ sở vật chất cũng như việc làm cho hàng triệu cư dân. Tuy nhiên quá trình đô thị hóa nhanh cũng nảy sinh nhiều vấn đề cần giải quyết như: Ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, việc làm, tình trạng quá tải của các đô thị....

Chương 3

TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG NHỮNG NĂM 1989 – 2009

3.1. Tác động đến tình hình kinh tế

3.1.1. Tác động đến các mặt kinh tế của vùng ven đô

Đô thị hóa là một mặt không thể thiếu của một quốc gia phát triển. Nó tác động đến rất nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế trong đó không thể không nhắc tới những tác động của ĐTH đến các vùng ven đô. Vùng ven đô được hiểu đơn giản là các khu vực cận kề với thành phố. Về mặt chung đó là nơi vừa có các hoạt động nông thôn vừa có các hoạt động đô thị, nghĩa là không hoàn toàn là đô thị cũng không thuần túy là nông thôn và chịu tác động mạnh của đô thị hoá. Do đó, vùng ven đô không tồn tại độc lập mà tạo thành một hệ thống nông thôn - ven đô - đô thị. Do đó ta rất khó có một tiêu chuẩn cụ thể có thể xác định được ranh giới của một vùng ven đô. Tuy nhiên trong quá trình đô thị hoá, vùng ven đô chịu tác động rất lớn từ việc mở rộng không gian đô thị.

Những tác động về mặt kinh tế dễ nhận thấy nhất của đô thị hóa đến kinh tế của vùng ven đô là việc chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu dịch vụ và vui chơi giải trí... Cơ cấu kinh tế của vùng ven đô thường biến đổi theo hướng công nghiệp xen lẫn dịch vụ và nông nghiệp sinh thái. Trong 5 năm, từ năm 2001-2005, tổng diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi là 366,44 nghìn ha (chiếm 3,89% đất nông nghiệp đang sử dụng). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp là 39,56 nghìn ha, xây dựng đô thị là 70,32 nghìn ha và xây dựng kết cấu hạ tầng là 136,17 nghìn ha [28]. Sự thay đổi quy mô và nội dung hoạt động sản xuất nông nghiệp dẫn tới việc đòi hỏi phải

có một cơ cấu ngành nghề thích hợp ở các vùng ven đô. Đô thị hóa không chỉ làm thay đổi cấu trúc không gian và vật chất của vùng ven đô mà quan trọng hơn, còn làm thay đổi điều kiện sống, lối sống của cư dân ở các vùng này vì vậy nó dẫn đến tỉ lệ không đều giữa dân số thành thị và nông thôn. Tại Việt Nam, xét về mặt chuyên dịch dân số giữa khu vực nông thôn và thành thị trong giai đoạn từ năm 1995 đến 2006, quá trình đô thị hoá diễn ra tương đối chậm chạp, không có những “Bước nhảy” đáng kể: tỉ lệ dân số đô thị so với tổng dân số, chỉ tăng trung bình năm khoảng 0,53%, tương đương khoảng 657.130 người.

Bảng 9: Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn so với tổng dân số

Đơn vị tính:
%

Năm	Thành thị	Nông Thôn
1995	20,75	79,25
1996	21,08	78,92
1997	22,66	77,34
1998	23,15	76,85
1999	23,61	76,39
2000	24,18	75,82
2001	24,74	75,26
2002	25,11	74,89
2003	25,80	74,20
2004	26,50	73,50
2005	26,88	73,12
2006 (Ước tính)	27,12	72,88

Nguồn: Niên giám thống kê 2006. Tổng cục thống kê. NXB. Thống kê 2007

Quá trình Đô thị hóa đã tạo ra sự thay đổi trong việc sử dụng đất ở khu vực ven đô. Việc chuyển một phần lớn diện tích đất nông nghiệp sang xây dựng các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị đã làm cho một bộ phận người dân bị

mất đất canh tác, sản xuất làm mất đi nguồn sống chính của những người nông dân, buộc họ phải chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp. Đó là một khó khăn đối với người nông dân, đặc biệt là nông dân nghèo không có việc làm quá trình để người dân thích nghi với nó đòi hỏi phải có thời gian và sự đầu tư cả về tiền bạc lẫn trí tuệ thì mới có thể thích ứng được với điều kiện mới ở. Nếu như tốc độ đô thị hoá nhanh và không kiểm soát được thường dẫn đến những hậu quả kinh tế và xã hội nghiêm trọng như thất nghiệp, nghèo khổ, sự bất ổn xã hội.

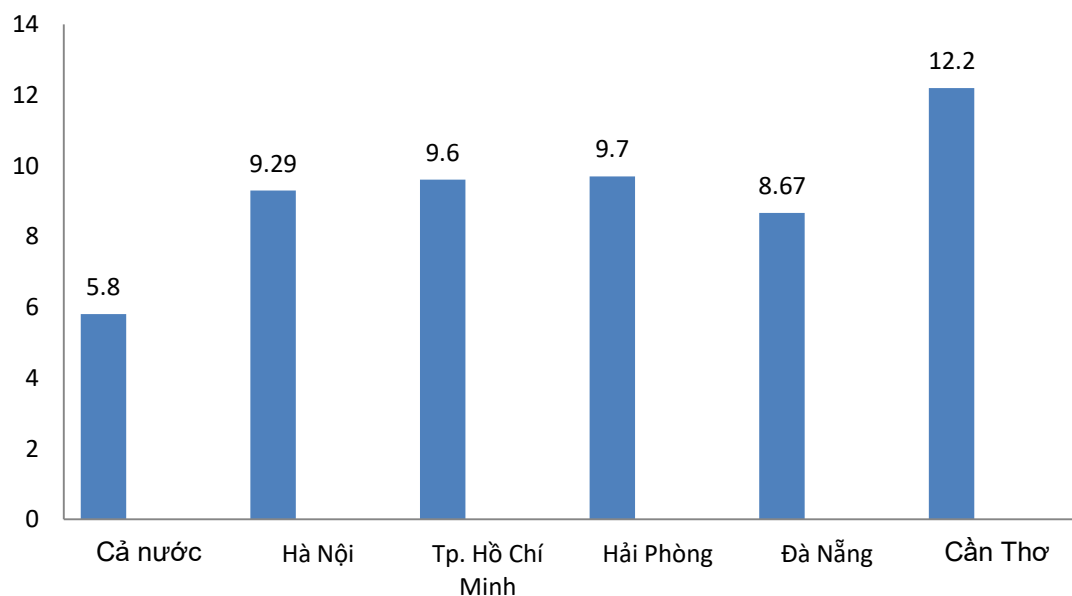
Tuy vậy, đô thị hóa theo hướng bền vững sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho các vùng ven đô nhờ phát triển các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, phi nông nghiệp như công nghiệp, buôn bán và dịch vụ. Các hoạt động này sẽ góp phần giải quyết việc làm cho cư dân ven đô và các vùng nông thôn, thu hút lực lượng lao động tại chỗ và lao động nhập cư từ các vùng nông thôn, mở rộng tầm nhìn của người nông dân đối với các hoạt động kinh tế thị trường. Đô thị hóa còn tạo cơ hội cho người dân được tiếp xúc với cái hiện đại nên sẽ làm nảy sinh những nhu cầu tiêu dùng mới trong cuộc sống, dẫn đến thúc đẩy thị trường và dịch vụ phát triển, các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, nhiều nhà máy, xí nghiệp và các dịch vụ được hình thành để đáp ứng những nhu cầu mới đó, góp phần phát triển kinh tế, xã hội vùng ven đô nói riêng và đô thị nói chung.

3.1.2. Tác động đến tăng trưởng kinh tế

Quy luật quá trình đô thị hóa dù ở thế giới hay nước ta đều cho thấy đô thị hóa tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế. Đô thị hóa thúc đẩy phát triển kinh tế, đóng vai trò trọng tâm trong tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo ở nước ta. Các thành phố đã trở thành trung tâm phát triển kinh tế mạnh mẽ. Các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch tại các thành phố lớn chiếm tỷ lệ khá cao trong cơ cấu GDP cả nước, khẳng định vai trò đầu tàu trong kinh tế của nước ta. Tỷ lệ tổng sản phẩm trên địa bàn của 5

thành phố trực thuộc TW chiếm trên 50% GDP của cả nước (trong khi dân số đô thị chỉ chiếm khoảng 40% dân số cả nước). Tổng thu ngân sách khu vực đô thị chiếm trên 70% tổng thu ngân sách toàn quốc. Trong những năm gần đây, tỷ lệ trung bình tăng trưởng kinh tế hằng năm tại các khu vực đô thị luôn gấp từ 1,5 - 2 lần tỷ lệ trung bình của cả nước, đặc biệt một số thành phố trẻ có bước phát triển đột phá như Cần Thơ với tỷ lệ tăng trưởng trung bình lên đến 12,2% cao hơn 6,6% so với cả nước là 5,8%. Có được điều này chủ yếu đến từ quá trình đô thị hóa nhanh chóng ở các thành phố trẻ.

Biểu đồ: Tỷ lệ tăng trưởng trung bình của cả nước và các thành phố lớn, giai đoạn 2000- 2010



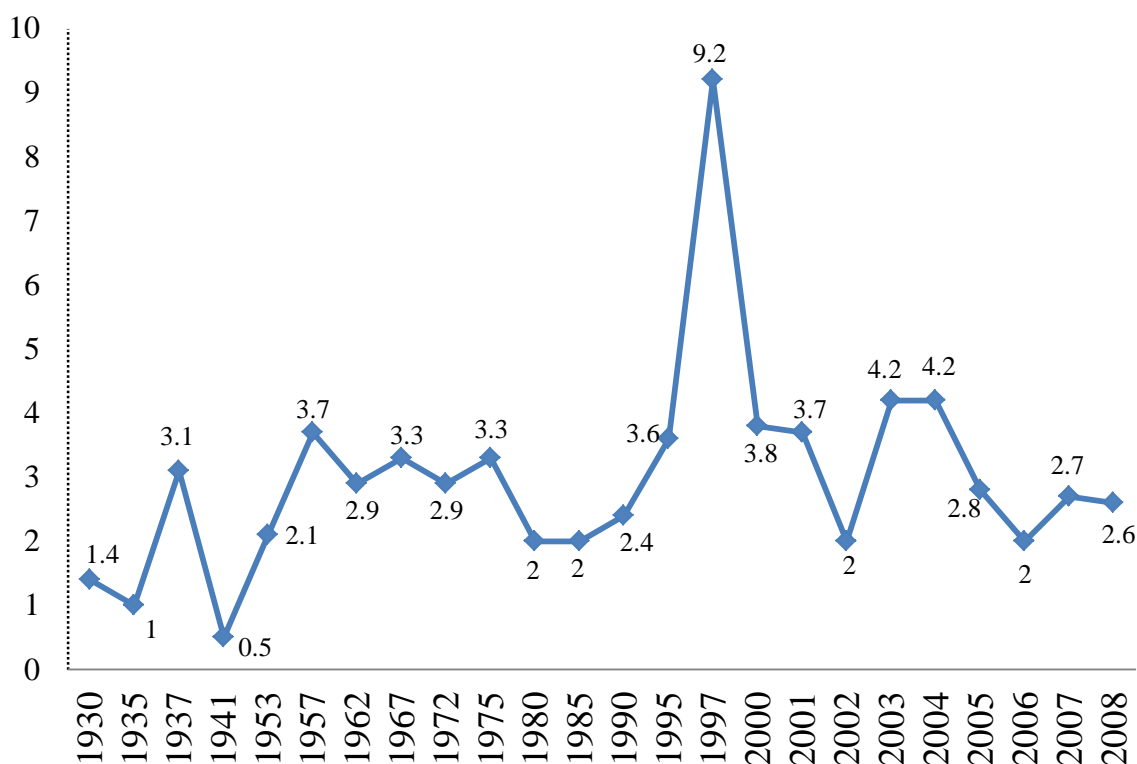
Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2. Đến các vấn đề xã hội

3.2.1. Thay đổi phân bố đô thị theo quy mô dân số

Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị Việt Nam có xu hướng không đều. Được biểu hiện cụ thể qua biểu đồ sau:

Biểu đồ: Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm ở Việt Nam 1931-2008



Nguồn: Từ 1930-1993: Gendreau và các tác giả khác

Từ 1994-2008: Số liệu TĐTDS 1989, 1999 và số liệu dân cư thành thị công bố trên website của Tổng cục Thống kê

Từ số liệu của biểu đồ ta có thể thấy trong giai đoạn từ 1930 đến 1990 trong vòng 60 năm tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị ở Việt Nam diễn ra chậm và không đều giữa các năm, nếu như năm 1937 tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm lên đến 3,1% thì đến năm 1941 giảm xuống chỉ còn 0,5% nguyên nhân là do lúc này cuộc chiến tranh thế giới thứ 2 lan rộng ra khắp các Châu lục, nước ta cũng không nằm ngoài sự bành trướng của phe phát xít. Tuy nhiên đến những năm 1953 cuộc kháng chiến chống Pháp dần kết thúc với thắng lợi thuộc về nhân dân ta miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, từ đây quy mô dân số đô thị nước ta dần ổn định. Tuy nhiên từ năm 1975 đến năm 1990 đây là giai đoạn đất nước đã hoàn toàn được giải phóng nhân dân hai miền khắc

phục hậu quả của cuộc chiến tranh vì vậy quy mô dân số đô thị của nước ta có phần chững lại chỉ tăng khoảng 2,0 đến 2,5%. Từ năm 1995 đến năm 2008, tỷ lệ tăng trưởng đô thị có tăng lên, dao động trong khoảng 3,0 đến 3,5%, cá biệt có những năm tỷ lệ tăng trưởng đô thị khá cao như năm 1997 là 9,2% hay năm 2003 là 4,2%, năm 2004 là 4,2%. Tính chung trong thời kỳ 1999-2009, tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số đô thị là 3,4%/năm. Đối với giai đoạn từ 1995 đến nay, tỷ lệ tăng trưởng đô thị ở Việt Nam không quá khác biệt so với các nước Đông Nam Á với mức tăng trưởng dân số đô thị trong thời kỳ 1995-2000 là 3,6%

Quy mô dân số theo từng loại đô thị cũng có sự thay đổi lớn dân số theo từng loại đô thị có xu hướng tăng lên về số lượng ở tất cả các nhóm quy mô dân số khác nhau. Tổng số dân đô thị từ 2 triệu người trở lên đã tăng một cách nhanh chóng nếu như năm 1989 có khoảng 2,8 triệu người thì đến năm 2009 đã tăng lên trên 8,6 triệu người, số lượng đô thị đã tăng từ 1 lên 2 đô thị. Đô thị 500.000 người đến dưới 2 triệu người từ năm 1989 đến năm 2009 cũng đã tăng nhanh khoảng 2 triệu người, số lượng đô thị tăng lên một cách nhanh chóng từ 1 lên 4 đô thị. Đô thị từ 200.000 người đến dưới 500.000 người tăng nhẹ từ 1,7 triệu người lên 2,2 triệu người năm 2009. Số lượng đô thị đã lên đến 9 đô thị. Loại đô thị 100.000 đến dưới 200.000 người tăng từ 1,5 lên 2,5 triệu người. Như vậy ta thấy xu hướng tập trung dân số tại các đô thị lớn

Bảng 10: Dân số đô thị phân theo quy mô dân số đô thị, 1989-2009

Năm	Tổng dân số đô thị thực tế (người)	Tỷ trọng trong tổng dân số thành thị (%)	Số lượng đô thị
2 triệu trở lên			
Năm 1989	2 899 753	22,8	1
Năm 1999	4 207 825	23,3	1
Năm 2009	8 612 920	33,9	2
500.000 đến dưới 2 triệu			
Năm 1989	1 089 760	8,6	1
Năm 1999	2 637 344	14,6	3
Năm 2009	3 052 870	12,0	4
200.000 đến dưới 500.000			
Năm 1989	1 726 616	13,6	6
Năm 1999	1 394 137	7,7	5
Năm 2009	2 219 495	8,7	9
100.000 đến dưới 200.000			
Năm 1989	1 501 255	11,8	12
Năm 1999	2 349 359	13,0	16
Năm 2009	2 594 629	10,2	17

Nguồn: Tổng cục thống kê

Tại Việt Nam các thành phố là các đơn vị hành chính và nó bao gồm vùng lãnh thổ vượt ra ngoài phạm vi của trung tâm đô thị, tức là bao gồm cả các vùng nông thôn. Năm 1989 trong khi thành phố Hồ Chí Minh có ba phần tư tổng dân số là dân cư đô thị, Hà Nội và Hải Phòng chỉ có một phần ba. Theo TĐTDS 1999 Hà Nội trở thành thành phố với khoảng 60% dân số đô thị vì phạm vi lãnh thổ của thành phố bị co lại giữa hai kỳ TĐTDS trong khi phần nội đô mở rộng. Đến năm 2009, tỷ lệ dân số đô thị ở Hà Nội bị giảm do việc mở rộng địa giới, nhập thêm nhiều huyện của Hà Tây, một số xã của Hòa Bình, một huyện của Vĩnh Phúc [15; tr.66, 140].

3.2.2. Tác động, chuyển biến tình trạng giàu nghèo

Tình trạng đói nghèo ở khắp các vùng miền và đô thị các loại đã có những cải thiện to lớn, đặc biệt từ năm 1999 đến 2009 được minh chứng rõ nét qua bảng số liệu sau:

Bảng 11: Tỷ lệ nghèo phân theo vùng miền

Tỷ lệ nghèo, (%)	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng Sông Hồng	Bắc trung bộ/Duyên hải miền trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	(Max-Min)/Min
1999	58,1	33,0	43,1	43,8	8,3	35,8	600,0%
2009	26,2	8,5	18,8	21,3	2,4	11,4	600,0%
1999-2009	-31,9	-24,5	-24,3	-22,5	-5,9	-24,4	391,7%

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Quá trình đô thị hóa đã tác động mạnh mẽ đến các vùng miền trên khắp cả nước đặc biệt là ở các đô thị lớn nó mang lại nhiều giá trị cho sự phát triển của vùng nói chung, đời sống của nhân dân nói riêng vì vậy trong những năm qua tỷ lệ nghèo phân theo vùng đã giảm rõ rệt. Trung du và miền núi Bắc Bộ

noi có tỷ lệ hộ nghèo lớn nhất cả nước năm 1999 là 58,1% tuy nhiên nhờ quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và các chính sách hỗ trợ của nhà nước đến năm 2009 chỉ còn 26,2% giảm một nửa so với năm 1999. Tiếp theo là 2 vùng có tỷ lệ đô thị hóa lớn nhất cả nước lần lượt cũng có mức giảm đáng kể, vùng Đồng bằng Sông Hồng giảm từ 33,0% xuống còn 8,5% giảm 24,5%, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ nghèo thấp nhất cả nước cũng có mức giảm đáng kể từ 8,3% năm 1999 xuống còn 2,4% cho thấy quá trình đô thị hóa ở Đông Nam Bộ nhanh nhất cả nước. Các vùng còn lại cũng có mức giảm tỷ lệ nghèo đáng kể o với giai đoạn 1999. Đó là nhờ quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và mạnh khiến cho tỷ lệ nghèo giữa các vùng giảm đáng kể, dần dần san bằng khoảng cách giữa vùng thành thị và nông thôn. Cùng với đó tỷ lệ nghèo giữa các đô thị giai đoạn 1999 – 2009 cũng giảm đáng kể:

Bảng 12: Tỷ lệ nghèo phân theo đô thị

Tỷ lệ nghèo, %	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại 1	Đô thị loại 2	Đô thị loại 3	Đô thị loại 4	(maxmin)/min
1999	15,9	29,9	31,6	38,9	39,4	147,8%
2009	3,3 7	7,9	12,5	13,6	15,7	375,8%
2009- 1999	-12,6	-22,0	-19,1	-25,3	-23,7	7 228,0%

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng số liệu cho chúng ta cái nhìn tổng quan nhất về quá trình đô thị hóa ở các đô thị qua khía cạnh tỷ lệ nghèo phân theo đô thị. Ta thấy đô thị đặc biệt có tỷ lệ nghèo thấp nhất trong các đô thị điều này là do các đô thị đặc biệt như Hà nội và Thành phố Hồ Chí Minh luôn có nhiều chính sách trong phát triển kinh tế và là đầu tàu của quá trình đô thị hóa nên tỷ lệ nghèo ở đây thấp hơn

các đô thị khác từ 15,9% năm 1999 đã giảm xuống còn 3,37% năm 2009. Các đô thị còn lại có tỷ lệ dân số nghèo khá cao từ 30% đến 40% năm 1999 tuy nhiên nhờ quá trình đô thị hóa mà tỷ lệ nghèo đã giảm đáng kể ở các đô thị này chỉ giao động còn khoảng 10% đến 15% năm 2009 một con số rất ấn tượng.

3.2.3. Tác động đến mức thu nhập bình quân giữa các vùng

Đô thị hóa không chỉ tác động đến quy mô của các đô thị, tỷ lệ giàu nghèo giữa các vùng mà nó còn tác động mạnh đến mức thu nhập bình quân giữa các vùng.

Bảng 13: Thu nhập bình quân (GDP/đầu người, triệu đồng), phân theo vùng miền

GDP/đầu người	Miền núi và trung du Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ/duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	(maxmin) /min
1999	2,2	5,0	2,9	3,1	11,6	4,3	427%
2009	11,0	23,1	14,6	13,6	44,5	18,3	304%
Tăng trưởng hàng năm, %	16,1	15,3	16,2	14,8	13,4	14,5	-122%
Thay đổi trong mức đóng góp của các ngành vào GDP/đầu người, 1999-2009, điểm phần trăm							
Nông	-14,3	-9,7	-14,8	-14,4	-1,7	-12,5	

ngiệp						
Công ngiệp	11,8	7,8	13,5	9,0	1,5	6,4
Thương mại	2,4	1,8	1,3	5,3	0,3	6,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng thu nhập bình quân đầu người phân theo miền cho chúng ta thấy GDP/đầu người ở vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng cao hơn nhiều so với các vùng khác. Năm 2009, vùng giàu Đông Nam Bộ có mức thu nhập bình quân cao gấp 3 lần so với vùng trung du và miền núi và Bắc Bộ 45,5 (triệu đồng) so với 11,0 (triệu đồng). Tuy nhiên, sự chênh lệch trong mức thu nhập giữa các vùng đã giảm dần trong vòng 10 năm qua. Sự chênh lệch trong mức thu nhập bình quân ở vùng giàu nhất và vùng nghèo nhất đã giảm đáng kể từ 427% năm 1999 xuống 304% năm 2009.

Miền Bắc (gồm các vùng miền núi và trung du Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, và Bắc Trung Bộ/duyên hải miền Trung) có mức tăng thu nhập cao hơn so với miền Nam (gồm các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long). Đáng chú ý là mức tăng thu nhập cao ở miền Bắc chủ yếu bắt nguồn từ tốc độ tăng trưởng cao của các hoạt động sản xuất công nghiệp. Tỷ trọng GDP từ sản xuất công nghiệp trên tổng GDP toàn vùng ở miền Bắc tăng nhanh hơn nhiều so với miền Nam. Giữa mức tăng thu nhập bình quân và mức tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp có mối tương quan tỷ lệ thuận. Tuy nhiên, các đặc điểm về mức thu nhập bình quân ở các loại đô thị có sự khác nhau.

Bảng14: Thu nhập bình quân (GDP/đầu người, triệu đồng), theo loại đô thị.

GDP/đầu người	Đô thị đặc biệt	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	(maxmin) /min
1999	7,6	7,5	6,2	4,3	3,7	105,4%
2009	41,7	24,3	27,4	19,7	16,8	148,2%
Tăng trưởng hàng năm, %	17,0	11,8	14,9	15,2	15,1	42,8%

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn chung các đô thị ở nước ta giai đoạn 1999 đến 2009 đều có mức tăng trưởng nhanh. Cao nhất là các đô thị đặc biệt đó là những thành phố giàu nhất được thể hiện qua GDP/đầu người từ 7,6% năm 1999 tăng lên 41,7% năm 2009, tiếp đó các đô thị từ loại 1 đến loại 4 cũng có mức tăng trưởng nhanh, đáng chú ý mặc dù là đô thị loại 2 nhưng lại có mức thu nhập bình quân cao hơn cả đô thị loại 1 từ 6,2% lên 24,4% tăng 18,2%

Điều chú ý là khu vực có mức tăng thu nhập thấp nhất các đô thị loại 1, cách xa các nhóm đô thị khác. Nguyên nhân là do tỷ trọng sản xuất công nghiệp tại đây đang giảm dần. Tại các đô thị loại 1, ngành dịch vụ tăng trưởng mạnh nhưng không đủ để góp phần tăng năng suất, do năng suất của ngành dịch vụ thấp hơn nhiều so với ngành sản xuất công nghiệp. Số liệu thống kê thu nhập bình quân đầu người theo vùng và đô thị đã cho chúng ta cái nhìn tổng quan nhất về sự phát triển của hệ thống đô thị ở nước ta giai đoạn các giai đoạn khác nhau.

Tiểu kết

Quá trình đô thị hóa nhanh từ năm 1989 đến năm 2009 đã để lại nhiều tác động to lớn không chỉ với tình hình kinh tế mà còn cả các vấn đề xã hội. Trước tiên trên lĩnh vực kinh tế quá trình đô thị hóa nhanh thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, giúp cho nền kinh tế của nước ta nhanh chóng hội nhập so với nền kinh tế của các quốc gia phát triển, đô thị hóa còn giúp đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, nó còn tác động mạnh đến tình hình kinh tế các vùng ven đô và hơn nữa nó tác động trực tiếp và tăng trưởng kinh tế.

Không chỉ tác động đến tình hình kinh tế nó còn có tác động to lớn đến tình hình xã hội trước tiên đô thị hóa làm thay đổi phân bố dân số đô thị theo quy mô các đô thị trở nên đông đúc, thu hút nhiều lao động từ nhiều nơi đặc biệt thu hút nhiều chất xám. Đô thị hóa khiến cho thu nhập bình quân giữa các vùng trở nên chênh lệch giữa vùng các đô thị với vùng nông thôn, đồi núi làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng.

KẾT LUẬN

1. Có rất nhiều yếu tố tác động đến quá trình đô thị hóa ở nước ta từ năm 1989 đến năm 2009, trong đó vai trò của Đảng và Nhà nước giữ một vai trò đặc biệt quan trọng, tùy thuộc vào tình hình của đất nước từ đó Đảng ta đưa ra những nghị quyết, quyết nghị phù hợp với tình hình. Những năm đầu sau khi miền Bắc được giải phóng Hà Nội, Hải Phòng trở thành những đô thị trọng điểm vừa sản xuất vừa xây dựng phục vụ tiền tuyến miền Nam, bên cạnh đó hàng loạt các đô thị mới cũng được xây dựng và mở rộng như: Vĩnh Phúc, Nam Định, Thái Nguyên... Có thể thấy quá trình đô thị hóa nước ta giai đoạn trước năm 1975 chịu tác động mạnh mẽ của cuộc chiến tranh kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

2. Từ những năm 1976 đến những năm 1989 đây là thời kì đất nước được thống nhất, khắc phục hậu quả chiến tranh, nhanh chóng khôi phục nền kinh tế hàng loạt các quyết định của Đảng về chú trọng xây dựng đô thị hóa ở các thành phố được triển khai đã góp phần cơ bản làm thay đổi bộ mặt đô thị ở nước ta, tỉ lệ dân thành thị ngày càng tăng đặc biệt là ở các thành phố lớn. Từ năm 1989 đến năm 2009 đô thị hóa nước ta là quá trình phát triển tất yếu của thời đại và là xu thế chung của toàn cầu, hàng loạt các khu đô thị được mọc lên làm thay đổi bộ mặt của một đất nước bước ra từ đống đổ nát trong chiến tranh, không những thế quá trình đô thị hóa còn tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của một đất nước. Tạo ra những sự thay đổi lớn về các mặt kinh tế - văn hóa - xã hội, trước tiên về kinh tế: Tạo sự chuyển dịch trong hoạt động kinh tế từ khu vực I (khu vực kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp) sang khu vực II và III (khu vực công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ.) tăng tỉ trọng của các ngành thương nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế, tăng năng suất và chất lượng trong nông nghiệp. Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội các đô thị tác động

và thay đổi lối sống của người dân vùng nông thôn, nâng cao tầm hiểu biết và khả năng tiếp cận với nền văn minh hiện đại.

Quá trình đô thị hóa ở các đô thị trở thành vấn đề cấp thiết trong tình hình mới hiện nay đặc biệt là ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh... quy hoạch và phát triển đô thị luôn trở thành một trong những vấn đề nóng và cấp bách nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân để đáp ứng yêu cầu về đô thị tháng 8/2008 toàn bộ tỉnh Hà Tây cùng 4 xã của huyện Lương Sơn(Hòa Bình) và huyện Mê Linh(Vĩnh Phúc) được sát nhập vào địa giới hành chính của Hà Nội đây là một trong những bước tiến lớn của Hà Nội nói riêng cả nước nói chung không chỉ về vấn đề địa giới, quy hoạch, mà sâu hơn là việc phát triển đô thị ở các khu ngoại thành nhằm giảm áp lực cho khu vực nội đô từ lâu đã đông đúc và chật chội. Cùng với đó Thành Phố Hồ Chí Minh một trong những trung tâm kinh tế lớn của cả nước ở phía Nam cũng đứng trước tình trạng quá tải ở các đô thị trong thành phố, trước tình hình đó hàng loạt chủ chương, đề án cũng được xây dựng không những phát triển thành phố về mặt cảnh quan đô thị mà còn là trung tâm công nghiệp lớn nhất của cả nước, trung tâm khoa học kỹ thuật, giao dịch - thương mại - tài chính và dịch vụ, đầu mối giao thông thuận lợi giao lưu khu vực phía Nam, giao lưu trong nước và quốc tế.

3. Quá trình đô thị hóa mang lại nhiều hiệu quả tích cực trong công cuộc phát triển của mỗi quốc gia. Phát triển bền vững đô thị trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam là con đường tất yếu, quyết định đến sự phát triển chung của đất nước. Tuy vậy, phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn là con đường phát triển bền vững của nước ta hiện nay trong nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm đưa nước ta trở thành một nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Cùng với đó quá trình đô thị hóa ở nước ta còn tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế - xã hội trước tiên nó làm thay đổi bộ mặt của những khu vực

vùng ven đô của khu vực đô thị từ đời sống đến vấn đề kinh tế đến sự chênh lệch về tỉ lệ dân cư thành thị với dân cư nông thôn. Đô thị hóa còn tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế đến các ngành, nghề, dẫn đến sự chênh lệch khoảng cách về giàu nghèo, thu nhập giữa các vùng với nhau....Có thể thấy những hạn chế, thách thức từ việc đô thị hóa đối với vấn đề xã hội còn rất lớn như: Vấn đề quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai nông nghiệp còn chậm và nhiều yếu kém bên cạnh đó là sự chậm chạp, ít hiệu quả trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự ùn đọng lao động ở nông thôn và sự phân tán, chia cắt trong qui hoạch, tổ chức không gian đô thị cùng với những vấn đề đó hệ lụy về văn hoá, xã hội, môi trường...vẫn còn nhiều.

4. Trước tình hình đó thiết nghĩ cần phải tiến hành đồng bộ quá trình hiện đại hóa gắn chặt với việc thay đổi lối sống mang tính hiện đại của cư dân đô thị trong phát triển kinh tế và tiếp biến văn hóa. Tôi cho rằng đây là giải pháp quan trọng nhất. Bởi, một đô thị được xem là hiện đại thì trước hết phải bắt đầu từ sự thay đổi trong suy nghĩ, thói quen hằng ngày, cung cách làm ăn cũng như ý thức người dân theo hướng công nghiệp. Nếu chỉ chú trọng đến sự phồn thịnh về kinh tế, nâng cấp kết cấu hạ tầng cơ sở, chỉnh trang đô thị mà lãng quên việc tạo dựng lối sống hiện đại, hướng tới hội nhập toàn diện...thì sự phát triển đó cũng chỉ mang tính hình thức. Khi các nhu cầu thiết yếu của người dân như: phương tiện đi lại, nhà ở, công ăn việc làm, môi trường sống tiện ích ... được đảm bảo thì mới tạo dựng được cơ sở vững bền cho tiến trình phát triển của một đô thị theo hướng hiện đại.

5. Tiếp đó cần thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý đô thị theo hướng hiện đại, có hệ thống và tầm nhìn dài hạn. Thực tế cho thấy, chỉ trên cơ sở của cơ chế và những chính sách mang tính đồng bộ, cứng rắn, được đảm bảo bằng sự cưỡng chế pháp luật thì hiệu quả việc đầu tư cho xây dựng cơ sở vật chất, cho hạ tầng kỹ thuật, cho quy hoạch đô thị theo hướng hiện đại mới được đảm bảo. Khi quy hoạch đô thị, chúng ta cần mạnh dạn tham khảo kinh nghiệm từ

các thành phố lớn, văn minh trên thế giới, nhưng cũng phải dựa trên đặc thù về mặt kinh tế - xã hội của địa phương. Cần phải có chiến lược dài hạn trong qui hoạch và phát triển đô thị, tránh và chống việc tổ chức qui hoạch theo “tư duy nhiệm kỳ”. Phải quyết liệt hơn nữa với việc xử phạt các lỗi như: xây dựng trái phép, không phép, lấn chiếm lòng lề đường... Trong chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ công chức quản lý đô thị phải thực hiện chuẩn hóa đối với đội ngũ cán bộ đô thị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Đỗ Bang, “Mấy ý kiến về mối quan hệ giữa đô thị hóa bền vững và phát triển nông thôn ở Việt Nam từ kinh nghiệm lịch sử”, Phát triển đô thị bền vững, NXB Khoa học Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
2. Nguyễn Xuân Dũng (2003), Một số định hướng đẩy mạnh CNH – HĐH ở Việt Nam giai đoạn 2001- 2010, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
5. Nguyễn Đình Đầu (2007), “Diện tích thành phố Hồ Chí Minh rộng bao nhiêu?”, Địa lý Gia Định - Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Văn hóa Sài Gòn, 2007.
6. Mạc Đường, “Việt Nam và vấn đề đô thị hóa trong lịch sử”, Dân tộc học - Đô thị và vấn đề đô thị hóa (An Introduction to urban anthropology and urbanization), NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
7. Đỗ Kiên, “quá trình hình thành hệ thống thể chế quản lý đô thị ở Việt Nam (từ 1945 đến 2010)”, Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, ĐHQGHN.
8. Nguyễn Hữu Minh, đặc trưng nhân khẩu học của quá trình đô thị hóa ở Việt Nam: Một số phát hiện từ cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, Xã hội học số 3.
9. Nguyễn Quang Ngọc, Nông thôn và đô thị Việt Nam – Lịch sử, thực trạng và khuynh hướng biến đổi, nxb giáo dục Việt Nam.
10. Nghị quyết Trung ương lần thứ 8 khóa 7, 1994.

11. Lê Du Phong, Ảnh hưởng của đô thị hoá đến nông thôn ngoại thành Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia 2005.
12. Đinh Quang (chủ biên), “Về quá trình đô thị hóa trên thế giới và ở nước ta hiện nay”, Đồi sống văn hóa đô thị và khu công nghiệp Việt Nam, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.
13. Nguyễn Văn Tài, “Đô thị hóa và vấn đề hội chứng đô thị (trường hợp thành phố Hồ Chí Minh)”, Môi trường nhân văn và đô thị hóa tại Việt Nam, Đông Nam Á và Nhật Bản, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
14. Tài liệu Hội thảo quốc tế Phát triển bền vững giao thông đô thị Hà Nội (ngày 25/6/2010, Hội Khoa học kỹ thuật cầu đường Việt Nam).
15. Tổng cục thống kê, “Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt”, Hà Nội, 2014.
16. Tổng cục thống kê, Điều tra dân số và nhà ở giữa kì 2014 di cư và đô thị hóa ở Việt Nam, nxb Thông Tấn, Hà Nội, 2016
17. Tổng Cục thống kê (2015), Niên giám thống kê năm 2014, Nxb Thống kê, Hà Nội.
18. Phạm Ngọc Trung: "Tác động của đô thị hoá đối với quá trình hình thành, biến đổi của văn hoá và lối sống đô thị Việt Nam' 1. In trong sách: Văn hóa và lối sống đô thị Việt Nam - Một cách tiếp cận, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

Tài liệu Tiếng Anh.

19. Bertaud, Alain (2011a), ‘Hanoi’s urban structure: spatial development issues and potential’, report prepared as a background paper for the Vietnam Urbanization Review, mimeo.
20. BCĐTW (1991). Completed Census Results, Volume I. Vietnam Population Census 1989: Hanoi.
21. BCĐTW (2009). The 2009 Vietnam Population and Housing Census of 00.00 hours 1st April 2009: Implementation and Preliminary Result.

22. Bertaud, Alain (2011c), ‘Ho Chi Minh City’s urban structure: spatial development issues and potential’, report prepared as a background paper for the Vietnam Urbanization Review, mimeo.
23. Urban Solutions (2011), ‘Urban Planning, Land, and Housing—Vietnam Urbanization Review’, report prepared as a background paper for the Vietnam Urbanization Review, mimeo.
24. World Bank, 2011. Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam

Tài liệu internet.

25. <http://nawapi.gov.vn/index.php>
26. <http://nhipcaudoanhngiep.com/vn/home/>
27. http://www.36phophuong.vn/Ha-Noi-36-pho-phuong_c2_284_419_2511.html?
28. <http://www.hochiminhcity.gov.vn/thongtinthanhpho/gioithieu/Lists/Posts/Post.aspx?>
29. <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Cac-chuyen-muc-khac/2008/4413/Thanh-pho-Ho-Chi-Minh-GDP-6-thang-dau-nam-tang-105.aspx?>
30. <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx>
31. <https://vnexpress.net/thoi-su/ha-noi-se-co-5-do-thi-ve-tinh-ham-vuot-song-hong-2201222.html?>